SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ; 03/12/2024; 11:08:36; +07:00

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 302 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Tổng	2.504.117,16	926.610,30	615.447,84	962.059,02	734.179,46	132.775,79	8.009,80	38.309,39	6.097,84	46.150,84	14.189,02	12.550,12	9.093,39	7.176,46	407.725,12	5.167,65	43.433,51	20.080,03	0,00	2.645,65	
1	Sở Ngoại vụ	2.500,00	0,00	2.500,00	0,00	2.053,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.053,03	0,00	0,00	82%
	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ(8020593)	2.500,00	0,00	2.500,00	0,00	2.053,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.053,03	0,00	0,00	82%
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35.516,08	17.470,10	3.600,00	14.445,99	10.303,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10.303,99	0,00	6.463,80	0,00	0,00	0,00	29%
	Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Quảng Trị(7163234)	330,40	0,00	0,00	330,40	170,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	170,96	0,00	170,96	0,00	0,00	0,00	52%
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị(7654883)	30,00	30,00	0,00	0,00	30,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	30,00	0,00	30,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị(7746434)	9.583,01	9.583,01	0,00	0,00	500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5%
	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị(7750871)	20.365,22	6.249,62	0,00	14.115,59	6.262,84	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.262,84	0,00	6.262,84	0,00	0,00	0,00	31%
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị(7944319)	5.207,46	1.607,46	3.600,00	0,00	3.340,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.340,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	64%
3	*Sở Kế hoạch và Đầu tư*	499.051,64	28.677,51	35.217,00	435.157,13	36.424,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	36.424,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7%
	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông(GMS)(7411898)	260.725,32	18.231,32	13.000,00	229.494,00	12.807,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12.807,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5%
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị(7663996)	223.858,56	8.695,44	9.500,00	205.663,13	18.740,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.740,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8%
	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông(7664429)	217,25	217,25	0,00	0,00	143,97	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	143,97	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	66%
	Dự án lập quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050(7890322)	14.250,51	1.533,51	12.717,00	0,00	4.732,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.732,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	33%
4	*Sở Khoa học và Công nghệ*	8.326,00	0,00	7.968,66	357,34	8.009,80	0,00	8.009,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96%
	Đầu tư thiết bị đo lường thử nghiệm và công nghệ sinh học (giai đoạn 1)(7921428)	7.820,66	0,00	7.820,66	0,00	7.800,29	0,00	7.800,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và công nghệ sinh học (giai đoạn 2)(8023626)	505,34	0,00	148,00	357,34	209,52	0,00	209,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	41%
5	*Sở Xây dựng*	7.835,96	692,96	0,00	7.143,00	6.567,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.567,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	84%
	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Lia, huyện Hướng Hóa giai đoạn đến năm 2035, định hướng đến năm 2040(7886844)	29,72	29,72	0,00	0,00	29,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	Quy hoạch chung xây dựng đô thị La Vang, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị đến năm 2035, định hướng đến năm 2040(7886845)	60,90	60,90	0,00	0,00	43,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	43,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	71%
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hai bên đường Hùng Vương kéo dài, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong và phía Bắc sông Vĩnh Phước, phường Đông Lương, th(7977994)	3.155,78	255,78	0,00	2.900,00	3.093,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.093,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 4, thành phố Đông Hà(7977995)	2.412,16	219,16	0,00	2.193,00	2.347,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.347,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	97%
	Quy hoạch chi tiết khu vực phía Đông công viên du lịch sinh thái Cự Dầu, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà(7977996)	977,41	127,41	0,00	850,00	940,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	940,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96%
	Quy hoạch chung xây dựng khu vực ven biển tỉnh Quảng Trị đến năm 2045(8039383)	1.200,00	0,00	0,00	1.200,00	113,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	113,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9%
	Quy hoạch chung xây dựng khu vực ven biển tỉnh Quảng Trị đến năm 2045(8039383)	449.481,77	441.271,08	1.000,00	7.210,69	12.486,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12.392,23	0,00	0,00	0,00	0,00	94,49	3%
6	*Sở Giao thông - Vận tải*	4.440,00	0,00	0,00	4.440,00	4.440,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.440,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Local Road Assets Management Project - LRAMP)(7593697)	12.680,11	12.680,11	0,00	0,00	299,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	299,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2%
	Đường nối cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(7658520)	94,49	94,49	0,00	0,00	94,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	94,49	100%
	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km0+000 đến Km2+100 - ĐT.575a, Hạng mục: Hệ thống đèn điện chiếu sáng(7744476)	1.599,64	1.434,64	0,00	165,00	1.484,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.484,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	93%
	Xây dựng đường gom từ các lối đi tự mở đến đường ngang qua đường sắt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2020 - 2022(7844125)	420.385,12	420.385,12	0,00	0,00	146,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	146,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0%
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1(7894373)	5.852,95	6.197,82	0,00	-344,86	1.593,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.593,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	27%
	Dự án Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 9 đoạn từ quốc lộ 1A đến cảng Cửa Việt(7904711)	2.950,55	0,00	0,00	2.950,55	2.949,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.949,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Xây dựng hệ thống camera giám sát trật tự an toàn giao thông, kết hợp giám sát an ninh trật tự các khu vực trọng yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị(7920147)	463,64	463,64	0,00	0,00	463,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	463,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Cầu Kênh mới, xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh(7920150)	1.015,28	15,28	1.000,00	0,00	1.015,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.015,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Đường nối từ cầu chui đường sắt (tại nút giao ĐT.575a với QL1) đi ĐT.575b, huyện Gio Linh(7929840)	661,89	4,89	657,00	0,00	661,89	661,89	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
7	*Sở Giáo dục và Đào tạo*	4,89	4,89	0,00	0,00	4,89	4,89	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo(7683435)	657,00	0,00	657,00	0,00	657,00	657,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6%
	Trang thiết bị dạy học Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(7947682)	28.177,31	863,60	1.000,00	26.313,71	1.550,08	0,00	0,00	0,00	0,00	1.550,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1%
8	*Sở Y tế*	27.027,31	713,60	0,00	26.313,71	400,08	0,00	0,00	0,00	0,00	400,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế(7271772)	1.150,00	150,00	1.000,00	0,00	1.150,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.150,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13%
	Cải tạo và nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cam Lộ(7878745)	204.039,22	12.166,39	9.000,00	182.872,83	27.030,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	27.030,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13%
9	*Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*	203.373,00	11.500,17	9.000,00	182.872,83	26.875,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	26.875,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13%
	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2- Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị(7740197)	347,74	347,74	0,00	0,00	72,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	72,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21%
	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái thác Ba Vòi, huyện Dakrông(7927393)																					

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái Bruh Tà Puông, huyện Hương Hóa(7930971)	318,48	318,48	0,00	0,00	83,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	83,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	26%
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	153.628,24	86.280,64	38.270,00	29.077,60	86.404,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.070,00	80.937,38	0,00	0,00	2.397,60	0,00	0,00	56%
	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3(7263704)	900,00	0,00	0,00	900,00	900,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	900,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà(7463424)	1.259,70	46,70	1.213,00	0,00	389,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	389,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	31%
	Công viên thành phố Đông Hà(7539149)	209,39	0,00	0,00	209,39	209,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	209,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu vực Bắc sông Hiếu(7539183)	6.400,00	0,00	0,00	6.400,00	96,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2%
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (WB)(7623879)	10.117,00	0,00	0,00	10.117,00	176,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	176,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2%
	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2(7674034)	86.387,46	76.378,46	10.009,00	0,00	44.950,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	44.950,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	52%
	Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đập ngăn mặn sông Hiếu đến Quốc lộ 9)(7813052)	5.123,82	1.293,82	130,00	3.700,00	5.122,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.122,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Nghĩa trang phục vụ di dời mộ khu vực Bắc sông Hiếu(7815939)	5.126,48	1.401,26	1.474,00	2.251,21	5.126,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.126,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Khu đô thị Tân Vĩnh (phần tái cơ cấu của dự án Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3)(7854779)	26.886,15	6.886,15	20.000,00	0,00	21.914,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21.914,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	82%
	Hoàn thiện hạ tầng đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Điện Biên Phủ)(7854780)	74,00	0,00	74,00	0,00	73,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	73,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Sửa chữa Trụ sở làm việc và Kho lưu trữ các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai(7955292)	2.574,25	274,25	2.300,00	0,00	2.397,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.397,60	0,00	0,00	93%
	Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn các huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong(7961437)	3.070,00	0,00	3.070,00	0,00	3.070,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.070,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 1(8017736)	2.300,00	0,00	0,00	2.300,00	705,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	705,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	31%
	Xây dựng chỉnh trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2(8017737)	3.200,00	0,00	0,00	3.200,00	1.272,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.272,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	40%
11	Sở Thông tin và Truyền thông	6.025,36	25,36	6.000,00	0,00	5.743,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.743,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95%
	Đầu tư cơ sở vật chất Đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị(7944327)	6.025,36	25,36	6.000,00	0,00	5.743,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.743,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95%
12	Sở Nội vụ	1.801,12	1.801,12	0,00	0,00	1.526,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.526,08	0,00	0,00	85%
	Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới hành chính và xây dựng CSDL về địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị(7463105)	1.801,12	1.801,12	0,00	0,00	1.526,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.526,08	0,00	0,00	85%
13	Đài Phát thanh - Truyền hình	2.064,53	319,53	0,00	1.745,00	319,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	319,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	15%
	Mua sắm trang thiết bị nội thất Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh(7807391)	2.064,53	319,53	0,00	1.745,00	319,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	319,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	15%
14	Văn phòng Tỉnh ủy	832,72	90,67	0,00	742,05	832,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	832,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Cải tạo Nhà khách Tỉnh ủy Quảng Trị(7816955)	832,72	90,67	0,00	742,05	832,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	832,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
15	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	39.153,35	0,00	0,00	39.153,35	39.153,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	39.153,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Hội Di sản Văn hóa tỉnh Quảng Trị(1008525)	39.153,35	0,00	0,00	39.153,35	39.153,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	39.153,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
16	Các đơn vị khác	1.065.021,97	336.946,45	510.235,18	217.840,34	495.110,99	132.113,90	0,00	38.309,39	6.097,84	44.600,76	14.189,02	6.486,96	9.093,39	4.106,46	194.082,78	5.167,65	36.969,71	14.103,33	0,00	2.551,16	46%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Hội Di sản Văn hóa tỉnh Quảng Trị(1008525)	10.000,00	0,00	0,00	10.000,00	10.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Trị(1123627)	19.376,00	0,00	0,00	19.376,00	19.376,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Bộ Chỉ huy Quân Sự tỉnh(7004686)	112.368,73	36.464,47	63.518,00	12.386,26	41.529,22	0,00	0,00	38.309,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19,83	37%
	Mở sổ các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an(7004692)	29.647,01	22.315,98	7.331,03	0,00	4.897,84	0,00	0,00	0,00	4.897,84	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17%
	Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Quán Ngang(7005353)	28,19	0,00	0,00	28,19	28,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	28,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Các tuyến đường nối Cụm CNTT phía Tây Bắc thị trấn Lao Bảo với Quốc lộ 9(7034315)	40,46	0,00	0,00	40,46	35,82	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	35,82	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	89%
	Xây dựng CSHT cụm sản xuất công nghiệp tập trung phía Tây Bắc thị trấn Lao Bảo huyện Hướng Hóa thuộc Khu Thương mại Lao Bảo(7045180)	234,31	0,00	0,00	234,31	234,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	234,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Cầu Vĩnh Phước trên tuyến đường Hùng Vương nối dài(7049663)	2,10	0,00	2,10	0,00	2,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7173521)	23.107,27	12.417,27	0,00	10.690,00	23.107,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	23.107,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường cứu hộ, cứu nạn, kè chống xói lở; PCLB và PTKT khu vực hai bên bờ sông Thạch Hãn đoạn từ thượng lưu cầu Thạch(7275097)	6.629,90	0,00	6.629,90	0,00	6.629,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.629,90	0,00	6.629,90	0,00	0,00	0,00	100%
	Cầu Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị(7313440)	6.414,00	0,00	3.207,00	3.207,00	3.207,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.207,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	50%
	Tuyến tránh Quốc lộ 1 đoạn qua thị xã Quảng Trị(hạng mục cầu Thanh Cổ và đường dẫn), tỉnh Quảng Trị(7317533)	36,58	0,00	36,58	0,00	36,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	36,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Cắm mốc theo Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu Công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, tỷ lệ 1/2000(7486555)	3,18	0,00	0,00	3,18	3,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Mầm non Phường 4, thành phố Đông Hà(7498516)	196,69	0,00	196,69	0,00	196,69	196,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành giai đoạn 2(7506280)	3.600,00	0,00	2.000,00	1.600,00	173,79	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	173,79	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5%
	Hoàn thiện kết cấu hạ tầng một số tuyến chính tại khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 2)(7506283)	999,81	0,00	0,00	999,81	999,81	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	999,81	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Nâng cấp, mở rộng Trạm kiểm soát liên hợp Tân Hợp (giai đoạn 2)(7514575)	176,50	0,00	0,00	176,50	176,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	176,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Quảng Trị(7559915)	105,33	0,00	105,33	0,00	105,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	105,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Hệ thống xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Quán Ngang (Giai đoạn 1)(7562035)	2.221,32	907,13	400,00	914,19	1.161,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.161,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	52%
	Cầu Bến Lội xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong(7568089)	6.430,51	4.430,51	2.000,00	0,00	6.430,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.430,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Nâng cấp hồ chứa nước thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh(7568517)	1.375,35	1.375,35	0,00	0,00	1.375,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.375,35	0,00	1.375,35	0,00	0,00	0,00	100%
	Xây dựng hệ thống đường giao thông thành phố Đông Hà(7589660)	1.318,66	1.318,66	0,00	0,00	126,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	126,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Local Road Assets Management Project - LRAMP)(7593697)	9.839,62	994,62	971,00	7.874,00	600,85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	600,85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6%
	Đường nối khu công nghiệp Đông Nam Quảng Trị đến cảng Cửa Việt (Đường trung tâm trục dọc Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị)(7622621)	5.033,36	1.666,36	1.500,00	1.867,00	3.987,77	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.987,77	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	79%
	Nâng cấp hệ thống đường giao thông đô thị, thị xã Quảng Trị(7654884)	485,23	485,23	0,00	0,00	485,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	485,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Đường nối cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(7658520)	8.855,53	4.960,53	3.895,00	0,00	94,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	94,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1%
	Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bàn Chùa(7704004)	919,01	919,01	0,00	0,00	919,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	919,01	0,00	919,01	0,00	0,00	0,00	100%
	Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên(7732962)	100,00	0,00	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Tiểu học xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong(7736296)	6,23	6,23	0,00	0,00	6,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị(7746454)	544,31	544,31	0,00	0,00	536,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	536,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99%
	Kênh tiêu Như lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị(7748520)	20,90	20,90	0,00	0,00	20,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	20,90	0,00	20,90	0,00	0,00	0,00	100%
	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị(7750871)	72.126,00	0,00	10.500,00	61.626,00	25.158,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25.158,44	0,00	25.158,44	0,00	0,00	0,00	35%
	Trường Trung học phổ thông Bùi Dục Tài, huyện Hải Lăng(7753271)	7.673,05	7.673,05	0,00	0,00	6.900,03	6.900,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	90%
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở do an thành phần tại tỉnh Quảng Trị(7765216)	52.275,42	4.700,35	4.000,00	43.575,07	17.621,01	0,00	0,00	0,00	0,00	17.621,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	34%
	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Quảng Trường và khuôn viên Trung tâm Văn hóa -Điện ảnh tỉnh Quảng Trị(7800267)	168,43	0,00	168,43	0,00	168,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	168,43	0,00	0,00	100%
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị, hạng mục: Nhà điều trị nội trú Khoa ung bướu(7804811)	2.610,00	0,00	2.610,00	0,00	2.531,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.531,34	97%
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Đông Hà(7810186)	773,78	773,78	0,00	0,00	615,92	615,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	80%
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng(7832950)	2.938,42	938,42	2.000,00	0,00	2.938,42	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.938,42	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Nhà Văn hóa huyện Gio Linh(7839360)	5.465,00	5.465,00	0,00	0,00	4.699,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.006,72	0,00	0,00	0,00	692,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	86%
	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh(7839427)	31.862,52	24.026,52	7.836,00	0,00	5.330,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.330,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	17%
	Đường huyện ĐH.43, huyện Triệu Phong(7863547)	3.839,30	0,00	0,00	3.839,30	1.950,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.950,68	1.483,13	0,00	0,00	0,00	0,00	51%
	Trường mầm non Hải Thái, huyện Gio Linh(7873478)	1.446,00	100,00	1.346,00	0,00	1.382,07	1.382,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96%
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ du lịch Cửa Tùng – Cửa Việt đoạn qua huyện Vĩnh Linh(7873764)	628,96	368,96	0,00	260,00	329,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	329,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	52%
	Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (địa phận huyện Gio Linh)(7873661)	14.568,86	3.767,48	-1.462,00	12.263,38	5,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Triệu Phong làm Chủ đầu tư(7876954)	21.203,95	17.603,95	0,00	3.600,00	5.042,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.042,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24%
	Hợp phần bồi thường , hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Cam lộ làm chủ đầu tư(7877964)	1.329,70	829,70	500,00	0,00	429,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	429,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	32%
	Trường Tiểu học và THCS xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong(7879594)	500,00	0,00	500,00	0,00	470,29	470,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	94%
	Trường trung học cơ sở Thanh Cổ, thị xã Quảng Trị (Giai đoạn 1)(7880147)	2.900,00	0,00	2.900,00	0,00	2.882,97	2.882,97	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99%
	Hệ thống tiêu thoát nước khu phố 3 phường An Đôn(7882227)	1.900,00	0,00	0,00	1.900,00	1.900,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.900,00	0,00	1.900,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BHG2) địa phận huyện Hải Lăng(7882230)	9.625,57	21.725,57	-2.562,00	-9.538,00	16,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	16,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0%
	Nhà nội trú Trường THPT Dakrông(7883449)	1.860,00	60,00	1.800,00	0,00	1.860,00	1.860,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Xây dựng mới Trường THCS Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)(7888664)	4.965,29	1.165,29	3.800,00	0,00	4.965,29	4.965,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường TH -THCS Hải Ba, Hạng mục: Phòng học(7890929)	1.643,27	504,84	1.138,43	0,00	1.643,27	1.643,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường TH -THCS Thọ - Thanh; Hạng mục: Phòng học bộ môn(7891301)	2.156,70	619,60	1.537,10	0,00	2.155,42	2.155,42	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Hệ thống thoát nước và điện chiếu sáng Khu di tích Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền nam Việt Nam(7894369)	500,00	0,00	500,00	0,00	477,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	477,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95%
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1(7894373)	189.654,82	29.654,82	160.000,00	0,00	29.654,82	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29.654,82	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	16%
	Trường THTHCS Vĩnh Hoà (điểm trường THCS), Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn(7896100)	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	893,51	893,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	89%
	Trường Mầm non số 2 Kim Thạch; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và phòng học chức năng(7896163)	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	935,99	935,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	94%
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Nhà Nội trú(7896166)	5.500,00	0,00	5.500,00	0,00	5.298,30	5.298,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96%
	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh; Hạng mục; Khoa chẩn đoán hình ảnh, Khoa truyền nhiễm(7897197)	7.099,64	2.099,64	5.000,00	0,00	6.619,69	0,00	0,00	0,00	0,00	6.619,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	93%
	San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)(7898160)	54.860,80	35.700,00	9.960,74	9.200,05	6.449,61	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.449,61	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12%
	Đường giao thông và cầu qua sông Nhùng, huyện Hải Lăng(7901850)	101,20	101,20	0,00	0,00	101,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	101,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cồn Tiên, hạng mục: Nhà học thực hành(7903335)	7.632,70	1.857,70	5.775,00	0,00	7.169,33	7.169,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	94%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bến Quan, hạng mục: Nhà học thực hành(7903336)	4.762,32	382,32	4.380,00	0,00	4.497,15	4.497,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	94%
	Trường TH THCS Hải Chánh; Hạng mục: Nhà học bộ môn(7903598)	1.968,76	368,76	1.600,00	0,00	1.968,76	1.968,76	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Dự án Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 9 đoạn từ quốc lộ 1A đến cảng Cửa Việt(7904711)	1.129,63	16.061,77	0,00	-14.932,14	1.129,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.129,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Kênh tiêu vùng Mụ chèo, xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong thuộc dự án: Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Quảng Trị(7904866)	966,55	1.852,55	0,00	-886,00	966,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	966,11	0,00	966,11	0,00	0,00	0,00	100%
	Quy hoạch vùng huyện Hải Lăng(7905218)	284,19	284,19	0,00	0,00	206,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	206,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	73%
	Trường THCS thị trấn Krông Klang; Hạng mục: Nhà hiệu bộ(7907940)	344,00	0,00	344,00	0,00	344,00	344,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường tiểu học thị trấn Krông Klang; Hạng mục: Nhà 02 tầng 08 phòng học(7907941)	2.348,80	80,00	2.268,80	0,00	2.348,21	2.348,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Hạ tầng khu tái định cư tại xã Trung Giang, huyện Gio Linh(7908465)	2.100,00	0,00	0,00	2.100,00	965,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	965,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	46%
	Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn huyện nông thôn mới ; Hạng mục: Đường giao thông liên xã thị trấn Cam Lộ - Cam Thành(7910353)	2.500,00	0,00	0,00	2.500,00	2.422,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.422,45	2.422,45	0,00	0,00	0,00	0,00	97%
	Chợ trung tâm Khu vực Tà Rụt, huyện Đakrông(7910695)	768,00	768,00	0,00	0,00	768,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	768,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Khe sanh, huyện Hướng Hóa(7911837)	3.854,63	2.354,63	0,00	1.500,00	3.854,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.854,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Mầm non Bình Minh , xã Cam Chính(7913561)	1.300,00	0,00	1.300,00	0,00	1.300,00	1.300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Mầm non Tuổi Hoa, xã Thanh An(7913562)	2.825,17	625,17	2.200,00	0,00	2.825,17	2.825,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trung tâm chính trị huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Xây mới nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ(7915494)	3.700,00	0,00	3.700,00	0,00	3.505,55	3.505,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95%
	Đường Dương Văn An (kéo dài) thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(7916739)	6.057,87	1.057,87	5.000,00	0,00	5.948,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.948,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	Trường mầm non Phong Bình số 1, hạng mục: 6 phòng học(7917267)	650,00	50,00	600,00	0,00	642,24	642,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99%
	Trường Mầm non A Túc(7919384)	3.821,45	1.571,45	2.500,00	-250,00	3.821,45	3.821,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng), thành phố Đông Hà(7919386)	3.500,00	1.500,00	0,00	2.000,00	1.507,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.507,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	43%
	Trường mầm non Triệu Sơn, Hạng mục: Nhà 02 tầng, 06 phòng học(7920757)	1.212,69	12,69	1.200,00	0,00	1.165,03	1.165,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96%
	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm; Hạng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học(7920759)	1.398,75	98,75	1.300,00	0,00	1.332,14	1.332,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95%
	Vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà(7920767)	5.785,22	1.645,22	4.140,00	0,00	5.785,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.785,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Hoàn thiện công trình xây dựng Trung tâm Truyền hình kỹ thuật số Đài phát thanh - Truyền hình Quảng Trị(7920768)	6.352,75	6.352,75	0,00	0,00	6.352,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.352,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường mầm non Triệu Giang; Hạng mục: Nhà 02 tầng, 06 phòng học(7920769)	1.435,51	135,51	1.300,00	0,00	1.390,14	1.390,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	97%
	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi; Hạng mục: Xây mới Khoa điều trị dịch bệnh nguy hiểm, Nhà cầu nối và cải tạo, sửa chữa một s(7921069)	1.744,70	496,04	619,66	629,00	1.115,69	0,00	0,00	0,00	0,00	1.115,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	64%
	Hệ thống cấp nước tập trung huyện đảo Cồn Cỏ giai đoạn 2(7922035)	11.152,59	2.652,59	8.500,00	0,00	10.869,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10.869,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	97%
	Nhà văn hóa trung tâm thị xã (Quảng Trị(7928946)	10.400,00	4.900,00	5.500,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1%
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện(7929234)	16.736,43	1.991,43	14.745,00	0,00	10.626,06	0,00	0,00	0,00	0,00	10.626,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	63%
	Trụ sở UBND xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông(7929844)	2.060,00	60,00	2.000,00	0,00	2.060,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.060,00	0,00	0,00	100%
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Phong đến năm 2040, định hướng đến năm 2050(7930970)	336,62	336,62	0,00	0,00	305,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	305,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	91%
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng đến năm 2050(7930972)	200,15	200,15	0,00	0,00	67,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	67,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	34%
	Nhà đặt máy phát thanh, truyền hình tại Trung tâm truyền hình kỹ thuật số(7930977)	549,07	49,07	500,00	0,00	134,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	134,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24%
	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(7930978)	18.619,02	7.619,02	11.000,00	0,00	8.026,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.026,96	0,00	0,00	43%
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932855)	300,00	0,00	0,00	300,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932856)	300,00	0,00	0,00	300,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932857)	300,00	0,00	0,00	300,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Giang, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932858)	300,00	0,00	0,00	300,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932859)	300,00	0,00	0,00	300,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị, Hạng mục: Xây mới Giảng đường đa năng, Cải tạo và mở rộng Nhà hiệu bộ, Cải tạo khối phòng học(7933148)	8.300,66	4.600,66	3.700,00	0,00	3.320,22	3.320,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	40%
	Chợ Cam Nghĩa , huyện Cam Lộ(7933584)	1.051,52	251,52	800,00	0,00	1.051,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.051,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Thanh phần 2: Nâng cấp CSVC các ĐV trực thuộc sở GD và ĐT trên địa bàn huyện Đakrông, huyện Hướng Hóa thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị trực thuộc (7933652)	7.457,28	2.257,28	5.200,00	0,00	7.063,62	7.063,62	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95%
	Thanh phần 3: Nâng cấp CSVC các ĐV trực thuộc sở GD và ĐT trên địa bàn huyện TP, huyện HL, TX Quảng Trị thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị trực thuộc (7933653)	16.089,98	3.511,98	12.578,00	0,00	16.019,98	16.019,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2)(7934251)	7.884,00	3.384,00	4.500,00	0,00	5.125,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.125,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	65%
	Thanh phần 1: Nâng cấp CSVC các ĐV trực thuộc sở GD và ĐT trên địa bàn huyện VL, huyện GL, huyện CL và TP Đông Hà thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị tr (7934255)	9.413,08	2.578,31	6.834,77	0,00	7.844,23	7.844,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	83%
	Nhà ở vận động viên năng khiếu tỉnh(7934557)	11.756,24	5.756,24	4.000,00	2.000,00	9.093,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.093,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	77%
	Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông(7934558)	3.543,04	2.543,04	1.000,00	0,00	1.307,76	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.307,76	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	37%
	Trường Tiểu học và THCS Hướng Việt; Hạng mục: Phòng học bộ môn(7936193)	1.325,99	625,99	700,00	0,00	1.325,99	1.325,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Tiểu học và THCS Tân Thành; Hạng mục: Nhà đa năng(7936196)	800,00	0,00	800,00	0,00	800,00	800,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Cải tạo nhà học đa năng Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị(7936221)	2.013,40	198,16	1.815,23	0,00	2.013,40	2.013,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Chanh(7939178)	7.524,76	2.124,76	5.400,00	0,00	7.524,76	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.524,76	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Đường hai đầu cầu dây văng Sông Hiếu - giai đoạn 1(7939179)	3.640,00	0,00	0,00	3.640,00	1.315,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.315,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	36%
	Trường Trung học cơ sở Triệu An; Hạng mục: nhà 02 tầng 06 phòng học(7939180)	1.500,00	0,00	0,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Trần Cao Vân(7939181)	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	883,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	883,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	88%
	Hội trường Huyện ủy Cam Lộ(7940815)	2.182,94	182,94	2.000,00	0,00	2.182,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.182,94	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Triệu Phong Hạng mục: Nhà chức năng, nhà học lý thuyết và thực hành(7940816)	2.954,24	254,24	2.700,00	0,00	2.954,24	2.954,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trạm Y tế xã Cam Nghĩa(7940817)	2.000,00	0,00	2.000,00	0,00	2.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Tiểu học Kim Đồng; Hạng mục: Xây dựng tầng 2, 3 phòng học(7940840)	600,00	0,00	600,00	0,00	460,95	460,95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	77%
	Trạm y tế xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ(7940841)	2.400,00	400,00	2.000,00	0,00	2.285,88	0,00	0,00	0,00	0,00	2.285,88	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95%
	Trường tiểu học Hướng Tân; Hạng mục: Nhà hiệu bộ, cổng, hàng rào(7944330)	1.950,00	0,00	1.950,00	0,00	1.950,00	1.950,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Gio Linh; Hạng mục: Xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên(7945318)	5.100,00	2.400,00	2.700,00	0,00	4.980,00	4.980,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Trường THCS thị trấn Gio Linh; Hạng mục: Nhà học bộ môn(7943519)	2.601,20	301,20	2.300,00	0,00	2.601,20	2.601,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông đến năm 2035, định hướng đến năm 2040(7948772)	777,04	777,04	0,00	0,00	392,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	392,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	50%
	Sửa chữa, nâng cấp công viên Lê Duẩn(7949785)	60,50	60,50	0,00	0,00	60,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	60,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Trung học Phổ thông Cam Lộ; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và Nhà đa chức năng(7949790)	4.544,63	1.544,63	3.000,00	0,00	4.544,37	4.544,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hướng Hóa(7950712)	1.065,00	125,00	1.000,00	-60,00	1.064,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.064,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Điều chỉnh mở rộng bãi tắm Cửa Việt thuộc khu dịch vụ - du lịch Cửa Việt(7950714)	2.000,00	0,00	0,00	2.000,00	1.546,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.546,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	77%
	Vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, thành phố Đông Hà(7953622)	3.000,00	0,00	3.000,00	0,00	2.108,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.108,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	70%
	Trường mầm non Gio Mai; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học(7968196)	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THTHCS Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà 02 tầng 04 phòng học(7971457)	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải Cụm công nghiệp Diên Sanh(7982560)	3.000,00	0,00	3.000,00	0,00	858,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	858,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29%
	Quy hoạch chung xây dựng đô thị khu vực Tà Rụt, huyện Đakrông đến năm 2035 định hướng đến năm 2040(7984221)	1.000,00	1.000,00	0,00	0,00	999,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	999,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Cam Thanh, huyện Cam Lộ(7990497)	3.000,00	0,00	1.000,00	2.000,00	3.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THCS thị trấn Krông Klang; Hạng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học bộ môn(7990613)	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	561,21	561,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	56%
	Trường PTDTBT THCS Tà Long, Hạng mục: Nhà hiệu bộ (7990627)	1.087,20	0,00	1.087,20	0,00	1.087,20	1.087,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường TH THCS Hải Phú, Hạng mục: Phòng chức năng và nhà đa năng(7995138)	1.124,47	0,00	1.124,47	0,00	214,05	214,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19%
	Trường PTDT bán trú THTHCS Ba Tầng, Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng(7995843)	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	496,80	496,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	50%
	Trường PTDT bán trú THTHCS Hương Lập, Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng(7995845)	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	286,02	286,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29%
	Nhà máy sản xuất, chế biến gỗ xuất khẩu nội, ngoại thất(8001460)	3.000,00	0,00	3.000,00	0,00	3.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam Lộ(8002013)	2.000,00	0,00	2.000,00	0,00	1.560,45	1.560,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	78%
	Đường vào khu di tích Quốc gia Thành Tân Sở(8002015)	3.000,00	0,00	3.000,00	0,00	1.034,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.034,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	34%
	Sân thể dục và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc(8007103)	300,00	0,00	300,00	0,00	300,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Xây mới 12 phòng học Trường THCS Nguyễn Huệ(8007104)	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	814,22	814,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	81%
	Nhà công vụ huyện Đakrông(8009136)	2.000,00	0,00	2.000,00	0,00	1.665,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.665,00	0,00	0,00	83%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Trạm Y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh. Hạng mục: Xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ(8011795)	1.500,00	0,00	1.500,00	0,00	1.132,43	0,00	0,00	0,00	0,00	1.132,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	75%
	Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ(8011796)	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	570,40	570,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	57%
	Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Nhà 02 tầng 6 phòng học bộ môn(8011797)	2.400,00	0,00	1.400,00	1.000,00	2.400,00	2.400,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Nhà làm việc công an quân sự xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh(8011799)	1.200,00	0,00	1.200,00	0,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 1)(8013048)	248,00	0,00	248,00	0,00	247,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	247,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường TH THCS Gio Quang; Hạng mục: Xây mới 01 phòng học, 01 phòng học tiếng Anh(8013422)	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	1.000,00	1.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Đông Hà (Phường 2, phường 4, phường Đông Giang, phường Đông Thanh)(8014244)	2.000,00	0,00	2.000,00	0,00	2.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường tiểu học và THCS Lương Thế Vinh. Hạng mục: Nhà học bộ môn và nhà đa chức năng(8014251)	1.500,00	0,00	1.500,00	0,00	443,63	443,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	30%
	Trường Trung học cơ sở Thành Cổ. Hạng mục: Phòng Tổ chuyên môn và hội trường(8014253)	1.300,00	0,00	1.300,00	0,00	486,60	486,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	37%
	Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định(8017738)	2.000,00	0,00	2.000,00	0,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	60%
	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2045(8018927)	1.500,00	0,00	1.500,00	0,00	1.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gio Linh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050(8021344)	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	1.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Đường liên thôn kết nối Quốc lộ 9, xã Tân Liên, huyện Hướng Hoá(8039640)	3.400,00	0,00	0,00	3.400,00	698,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	698,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21%
	Xây dựng CSHT khu tái định cư phường 3, thành phố Đông Hà (giai đoạn 2)(8040684)	295,13	0,00	0,00	295,13	295,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	295,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch vùng huyện Cam Lộ đến năm 2040, định hướng đến năm 2050(8052377)	279,00	0,00	0,00	279,00	241,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	241,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	87%
	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ đến năm 2035(8052380)	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	735,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	735,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	74%
	Tuyến đường kết nối Cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1(8053859)	1.050,00	0,00	0,00	1.050,00	508,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	508,06	508,06	0,00	0,00	0,00	0,00	48%
	Nâng cấp đường Lê Hồng Phong thị trấn Hồ Xá, hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè(8055427)	2.000,00	0,00	0,00	2.000,00	226,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	226,90	226,90	0,00	0,00	0,00	0,00	11%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giáo thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1				2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Nâng cấp đường nội thị Khóm 2, thị trấn Bến Quan; Hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè(8055435)	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	141,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	141,31	141,31	0,00	0,00	0,00	0,00	14%
	Tuyến RD-01 và RD-04 Khu công nghiệp Quán Ngang(8057257)	12.259,72	0,00	12.259,72	0,00	181,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	181,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1%
	Một số hạng mục thiết yếu thuộc Khu Tái định cư Lao Bảo - Tân Thanh(8057238)	1.300,00	0,00	1.300,00	0,00	76,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	76,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6%
	Sửa chữa, nâng cấp Đài tưởng niệm anh hùng đảo Cồn Cỏ(8059402)	1.060,00	0,00	0,00	1.060,00	201,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	201,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19%
	Quy hoạch chi tiết Khu du lịch sinh thái thác Ô Ô huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị(8066380)	6,86	0,00	0,00	6,86	6,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Tuyến đường kết nối từ cổng phụ Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang đến cụm công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang(8071898)	385,80	0,00	0,00	385,80	385,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	385,80	385,80	0,00	0,00	0,00	0,00	100%

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 302 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Tổng		**2.019.613,23**	**447.418,58**	**20.753,31**	**99.810,72**	**18.627,04**	**585.639,78**	**66.537,95**	**28.189,59**	**3.664,32**	**34.218,66**	**266.043,66**	**41.224,74**	**176.581,59**	**376.876,97**	**35.760,63**	**36.072,01**	**93%**
1	*Văn phòng Hội đồng nhân dân*	23.950,19	22.870,44	232,58	0,00	138,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.556,51	0,00	3.943,08	95%
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Quảng Trị(1036285)	23.950,19	22.870,44	232,58	0,00	138,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18.556,51	0,00	3.943,08	95%
2	*Văn phòng Ủy ban nhân dân*	44.197,42	40.770,92	252,72	0,00	328,61	0,00	0,00	2.242,42	0,00	0,00	0,00	8.906,82	0,00	0,00	22.196,18	0,00	6.844,17	92%
	Trung tâm Tin học tỉnh Quảng Trị(1033130)	3.494,49	3.491,99	185,39	0,00	0,00	0,00	0,00	567,00	0,00	0,00	0,00	2.739,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Văn phòng UBND tỉnh (QuangTri(1046140)	32.760,67	30.639,80	67,33	0,00	328,61	0,00	0,00	1.675,42	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	22.196,18	0,00	6.372,26	94%
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Quảng Trị(1128348)	7.942,26	6.639,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.167,22	0,00	0,00	0,00	0,00	471,91	84%
3	*Sở Ngoại vụ*	16.113,18	15.416,63	246,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10.100,26	0,00	5.069,98	96%
	Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị(1036820)	16.113,18	15.416,63	246,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10.100,26	0,00	5.069,98	96%
4	*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*	125.475,08	117.517,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	66.705,89	0,00	65.558,11	50.811,90	0,00	0,00	94%
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Quảng Trị(1002282)	8.066,26	7.948,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.571,86	0,00	5.571,86	2.376,14	0,00	0,00	99%
	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị(1020239)	1.469,00	1.469,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.469,00	0,00	1.469,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn(1022348)	1.948,94	1.922,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.922,66	0,00	1.922,66	0,00	0,00	0,00	99%
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị(1022316)	10.484,54	5.574,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	88,51	0,00	88,51	5.485,69	0,00	0,00	53%
	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải(1027926)	216,00	216,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	216,00	0,00	216,00	0,00	0,00	0,00	100%
	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn(1027927)	81,00	81,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	81,00	0,00	81,00	0,00	0,00	0,00	100%
	BQL rừng phòng hộ Hướng Hoá - ĐaKrông(1028835)	3.378,99	3.356,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.356,10	0,00	3.356,10	0,00	0,00	0,00	99%
	Hạt Kiểm lâm Cam Lộ(1036204)	2.011,38	2.010,89	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	162,80	0,00	162,80	1.848,09	0,00	0,00	100%
	Hạt Kiểm lâm Vĩnh Linh(1036298)	2.634,11	2.632,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	232,78	0,00	232,78	2.400,05	0,00	0,00	100%
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y Quảng Trị(1036302)	9.975,00	9.938,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.123,15	0,00	8.123,15	1.815,07	0,00	0,00	100%
	Chi cục Thủy sản QuảngTrị(1036440)	6.815,94	6.711,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.761,45	0,00	4.761,45	1.950,20	0,00	0,00	98%
	Hạt Kiểm lâm Gio Linh(1036516)	2.012,78	2.006,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	174,32	0,00	174,32	1.832,27	0,00	0,00	100%
	Trung tâm Điều tra Quy hoạch thiết kế Nông - Lâm Quảng Trị(1036578)	651,50	604,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	604,27	0,00	604,27	0,00	0,00	0,00	93%
	Hạt kiểm lâm Đakrông(1036677)	4.483,22	4.479,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	215,14	0,00	215,14	4.264,03	0,00	0,00	100%
	Hạt Kiểm Lâm Triệu Phong(1036683)	1.758,10	1.758,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	179,76	0,00	179,76	1.578,34	0,00	0,00	100%
	Hạt Kiểm lâm Hải Lăng(1036765)	2.221,38	2.221,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	229,48	0,00	229,48	1.991,90	0,00	0,00	100%
	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi Quảng Trị(1041537)	1.626,00	1.625,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.625,87	0,00	1.625,87	0,00	0,00	0,00	100%
	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị(1045685)	3.535,39	3.428,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	933,92	0,00	933,92	2.494,45	0,00	0,00	97%
	Hạt Kiểm lâm Hương Hoá(1045914)	4.742,88	4.741,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	166,20	0,00	166,20	4.575,26	0,00	0,00	100%
	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm (QuangTri(1045913)	14.670,08	14.042,82	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.947,67	0,00	4.947,67	9.095,15	0,00	0,00	96%
	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông(1063463)	4.180,69	3.785,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.785,40	0,00	3.785,40	0,00	0,00	0,00	91%
	Trung tâm Khuyến nông(1096645)	9.913,88	9.913,88	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9.913,88	0,00	9.913,88	0,00	0,00	0,00	100%
	Chi cục Thủy lợi Quảng Trị(1096701)	12.740,73	12.536,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10.389,32	0,00	10.389,32	2.147,64	0,00	0,00	98%
	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản(1097329)	3.212,48	3.178,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	86,50	0,00	86,50	3.092,05	0,00	0,00	99%
	Ban quản lý Khu bảo tồn biển Đảo Cồn Cỏ(1100958)	2.022,58	1.972,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.972,80	0,00	1.972,80	0,00	0,00	0,00	98%
	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng hoá(1105630)	4.606,43	3.638,84	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.638,84	0,00	3.638,84	0,00	0,00	0,00	79%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Văn phòng Điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị(1110877)	768,55	768,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	492,93	0,00	492,93	275,62	0,00	0,00	100%
	Hạt kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Dakrông(1125321)	3.714,35	3.704,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	114,25	0,00	114,25	3.589,97	0,00	0,00	100%
	Ban QLDA "Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC)" tỉnh Quảng Trị(1131195)	1.296,77	1.147,79	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.147,79	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	89%
	Văn phòng thường trực Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021-2025(1132603)	236,13	102,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	102,23	0,00	102,23	0,00	0,00	0,00	43%
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.127,25	10.395,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.987,96	0,00	0,00	0,00	256,24	0,00	0,00	7.877,00	0,00	274,52	93%
	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị(1045628)	11.127,25	10.395,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.987,96	0,00	0,00	0,00	256,24	0,00	0,00	7.877,00	0,00	274,52	93%
6	Sở Tư pháp	12.195,35	12.126,53	127,02	0,00	0,00	0,00	0,00	233,68	0,00	0,00	0,00	3.113,30	0,00	0,00	8.376,76	0,00	275,76	99%
	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Trị(1035357)	3.253,96	3.232,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.113,30	0,00	0,00	0,00	0,00	119,44	99%
	Sở Tư Pháp Quảng Trị(1045625)	8.941,39	8.893,78	127,02	0,00	0,00	0,00	0,00	233,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.376,76	0,00	156,32	99%
7	Sở Công Thương	13.512,72	13.490,84	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.310,13	0,00	0,00	6.027,00	0,00	1.153,71	100%
	Sở Công Thương Quảng Trị(1023050)	7.654,40	7.654,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.627,40	0,00	0,00	6.027,00	0,00	0,00	100%
	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp(1033666)	5.858,32	5.836,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.682,73	0,00	0,00	0,00	0,00	1.153,71	100%
8	Sở Khoa học và Công nghệ	25.365,95	19.077,65	0,00	13.850,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.226,79	0,00	0,00	75%
	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ(1021051)	6.006,64	6.006,64	0,00	6.006,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị(1045683)	189,50	189,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	189,50	0,00	0,00	100%
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị(1045858)	17.217,40	10.948,00	0,00	5.910,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.037,29	0,00	0,00	64%
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo Lường Chất lượng(1109890)	1.952,41	1.933,51	0,00	1.933,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99%
9	Sở Tài chính	10.134,63	10.062,45	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	285,70	0,00	0,00	8.811,80	0,00	864,95	99%
	VP Sở Tài chính Quảng Trị(1045756)	10.134,63	10.062,45	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	285,70	0,00	0,00	8.811,80	0,00	864,95	99%
10	Sở Xây dựng	6.366,42	6.348,53	34,14	0,00	0,00	0,00	0,00	340,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.973,64	0,00	0,00	100%
	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị(1045624)	6.366,42	6.348,53	34,14	0,00	0,00	0,00	0,00	340,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.973,64	0,00	0,00	100%
11	Sở Giao thông - Vận tải	109.998,03	109.696,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	97.088,59	97.088,59	0,00	11.828,34	0,00	779,17	100%
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị(1045681)	2.681,36	2.681,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.925,36	0,00	756,00	100%
	Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng Trị(1045852)	8.765,17	8.613,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.590,17	0,00	23,17	98%
	Ban an toàn giao thông tỉnh Quảng Trị(1070061)	1.348,00	1.312,81	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.312,81	0,00	0,00	97%
	Ban Quản lý bảo trì giao thông(1119637)	95.626,50	95.511,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95.511,59	95.511,59	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động tỉnh Quảng Trị(1123360)	1.577,00	1.577,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.577,00	1.577,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	383.364,86	381.388,62	370.616,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	210,00	0,00	0,00	7.740,33	0,00	2.821,74	99%
	Trường THPT Trần Thị Tâm(1033432)	7.917,69	7.687,98	7.687,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	97%
	Trường THPT Lê Lợi(1033486)	12.638,78	12.636,98	12.636,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Lê Thế Hiếu(1033493)	5.193,67	5.190,29	5.190,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Trung học Phổ thông Dakrông(1035231)	16.472,88	16.394,98	16.394,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Đông Hà(1036063)	13.940,23	13.912,57	13.413,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	499,47	100%
	Trường Trung Học phổ thông Hương Hoá(1036346)	13.665,89	13.644,09	13.644,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Triệu Phong(1036536)	11.629,28	11.505,35	11.505,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99%
	Trường THPT Cam Lộ(1036586)	11.042,65	11.042,65	11.042,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Nguyễn Huệ(1036587)	8.677,87	8.664,77	8.664,77	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT thị xã Quảng Trị(1036588)	12.070,39	12.070,09	12.070,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(1036590)	24.324,85	24.210,96	24.210,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Trường THPT Nguyễn Du - Huyện Gio Linh(1036779)	9.023,04	9.023,04	9.023,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Hải Lăng(1045489)	12.159,54	12.149,84	12.149,84	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bến Hải(1045495)	8.493,47	8.493,47	8.493,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Cửa Tùng(1045679)	9.068,78	9.068,78	9.068,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	210,00	0,00	0,00	7.740,33	0,00	2.322,27	99%
	Văn Phòng Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng trị(1043863)	43.453,07	43.021,40	32.748,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Gio Linh(1049857)	12.040,10	12.007,99	12.007,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Chu Văn An(1049858)	9.836,63	9.836,63	9.836,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Trung học phổ thông Bùi Dục Tài(1049863)	8.100,34	8.100,34	8.100,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Lao Bảo(1051853)	7.861,02	7.861,02	7.861,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tân Lâm(1051859)	2.900,41	2.900,41	2.900,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh QuảngTrị(1051860)	14.071,98	14.056,39	14.056,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99%
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cồn Tiên(1051861)	11.064,21	10.909,87	10.909,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	99%
	Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh Quảng Trị(1064139)	10.568,12	10.512,01	10.512,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Vĩnh Linh(1064141)	11.515,54	11.515,54	11.515,54	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Định(1076065)	11.231,09	11.193,39	11.193,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT A Túc(1084104)	9.667,88	9.640,05	9.640,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường THPT Hương Phùng(1084105)	10.361,57	10.339,47	10.339,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	97%
	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận(1100091)	5.272,71	5.132,83	5.132,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đakrông(1102923)	20.121,71	19.694,58	19.694,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Trung học phổ thông Chế Lan Viên(1105120)	11.980,98	11.972,35	11.972,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hồn Quảng(1122942)	6.998,50	6.998,50	6.998,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	441,28	0,00	0,00	9.370,56	0,00	0,00	94%
13	Sở Y tế	416.684,11	392.828,05	0,00	0,00	524,16	0,00	382.492,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Phòng quản lý sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Trị(1023774)	171,62	171,62	0,00	0,00	0,38	0,00	171,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	93%
	Trung tâm Pháp y Quảng Trị(1028833)	1.668,08	1.545,87	0,00	0,00	0,96	0,00	1.544,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	Trung tâm Y tế huyện Triệu Phong(1032920)	43.143,86	42.165,16	0,00	0,00	0,00	0,00	42.165,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trung tâm Y tế thành phố Đông Hà(1032924)	25.150,78	25.060,20	0,00	0,00	26,58	0,00	25.033,62	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	97%
	Trung tâm Y tế huyện Gio Linh(1032925)	44.446,04	43.110,37	0,00	0,00	37,10	0,00	43.073,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Linh(1032926)	37.716,10	37.588,85	0,00	0,00	0,00	0,00	37.588,85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng(1032928)	35.802,66	34.925,75	0,00	0,00	31,57	0,00	34.894,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ(1032930)	25.572,89	24.937,89	0,00	0,00	15,01	0,00	24.922,88	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	97%
	Trung tâm Y tế huyện Hướng Hoá(1033133)	56.361,43	54.843,91	0,00	0,00	0,00	0,00	54.843,91	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trung tâm Mắt(1035230)	2.969,25	2.959,08	0,00	0,00	0,00	0,00	2.959,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trung tâm y tế TX Quảng Trị(1035970)	19.790,88	19.351,75	0,00	0,00	33,13	0,00	19.318,61	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm(1036824)	5.530,96	5.530,96	0,00	0,00	0,00	0,00	5.530,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải(1039423)	1.974,54	1.974,54	0,00	0,00	27,54	0,00	1.947,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trung tâm giám định Y khoa Quảng Trị(1045906)	854,79	554,79	0,00	0,00	0,00	0,00	554,79	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.912,00	0,00	0,00	65%
	Văn phòng Sở Y tế(1046083)	20.902,05	8.823,05	0,00	0,00	282,13	0,00	3.628,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	42%
	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Quảng Trị(1067505)	4.654,03	4.654,03	0,00	0,00	0,00	0,00	4.654,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị(1078670)	4.825,30	4.749,92	0,00	0,00	0,00	0,00	4.749,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	VP Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh Quảng Trị(1081196)	3.652,33	3.225,19	0,00	0,00	0,00	0,00	1.037,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.187,83	0,00	0,00	88%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Trung tâm Y tế huyện Dakrông(1083960)	41.574,20	38.204,99	0,00	0,00	39,86	0,00	38.165,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	92%
	Chi cục An toàn vệ sinh Thực phẩm(1096703)	2.455,72	2.455,72	0,00	0,00	0,00	0,00	185,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.270,72	0,00	0,00	100%
	Ban quản lý Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị(1119796)	5.373,10	5.368,99	0,00	0,00	0,00	0,00	5.368,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Bệnh viện Chuyên khoa Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Trị(1120302)	6.847,62	6.038,03	0,00	0,00	3,54	0,00	6.034,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	88%
	Trung tâm Y tế quân - dân y huyện đảo Cồn Cỏ(1123757)	2.407,52	2.405,96	0,00	0,00	0,00	0,00	2.405,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị(1127896)	13.703,21	13.070,91	0,00	0,00	26,37	0,00	13.044,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	95%
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Vĩnh Linh(1132734)	8.675,15	8.669,24	0,00	0,00	0,00	0,00	8.669,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Ban quản lý dự án Sáng kiến ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023 tỉnh Quảng Trị(3030805)	460,00	441,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	441,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96%
14	*Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*	36.569,47	35.666,06	20,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.507,54	28.486,59	651,45	98%
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hải Lăng(1017542)	199,90	199,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	199,90	0,00	100%
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Triệu Phong(1021637)	420,90	420,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	420,90	0,00	100%
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Gio Linh(1023034)	543,80	543,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	543,80	0,00	100%
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội TP Đông Hà(1023056)	275,00	275,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	275,00	0,00	100%
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Vĩnh Linh(1023502)	725,70	725,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	725,70	0,00	100%
	Ban Quản lý Nghĩa trang và Đón tiếp thân nhân liệt sỹ tỉnh Quảng Trị(1036342)	6.379,66	6.237,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.237,94	0,00	98%
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Đakrông(1036570)	29,80	29,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29,80	0,00	100%
	Trung tâm điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội(1039421)	4.296,52	4.161,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.161,33	0,00	97%
	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Trị(1039502)	962,00	962,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	962,00	0,00	100%
	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị(1045621)	11.197,74	10.665,09	20,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.507,54	3.485,63	651,45	95%
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hướng Hóa(1081007)	122,30	122,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	122,30	0,00	100%
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cam Lộ(1081195)	170,10	170,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	170,10	0,00	100%
	Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp I tỉnh Quảng Trị(1125204)	11.246,06	11.152,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11.152,20	0,00	99%
15	*Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*	53.124,86	48.616,18	10.161,17	0,00	0,00	0,00	0,00	23.400,43	0,00	3.664,32	0,00	1.018,99	0,00	0,00	6.076,01	0,00	4.295,27	92%
	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Quảng Trị(1035901)	13.563,42	12.993,53	10.090,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.704,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	198,11	96%
	VP Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị(1035904)	12.165,01	10.032,01	70,74	0,00	0,00	0,00	0,00	1.906,94	0,00	959,33	0,00	1.018,99	0,00	0,00	6.076,01	0,00	0,00	82%
	Đoàn nghệ thuật truyền thống tỉnh Quảng Trị(1036514)	7.461,57	7.319,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.043,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.276,00	98%
	Trung tâm Quản lý di tích và Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(1036991)	7.487,07	6.264,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.264,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	84%
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Quảng Trị(1039496)	7.017,78	6.598,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.598,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	94%
	Thư viện tỉnh QuảngTrị(1047113)	5.430,01	5.408,76	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.587,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.821,16	100%
16	*Sở Tài nguyên và Môi trường*	62.549,80	60.599,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	33.428,67	17.677,96	0,00	0,00	8.874,31	0,00	618,18	97%
	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị(1020818)	748,12	697,54	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	697,54	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	93%
	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị(1029390)	26.286,80	26.286,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25.843,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	443,00	100%
	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị(1033631)	4.973,35	4.973,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.973,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị(1036095)	21.639,54	19.755,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.011,54	11.122,88	0,00	0,00	7.446,31	0,00	175,18	91%
	Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị(1108199)	8.002,00	8.001,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.573,73	0,00	0,00	0,00	1.428,00	0,00	0,00	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Ban quản lý Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị(3027207)	900,00	884,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	884,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
17	*Sở Thông tin và Truyền thông*	20.543,31	12.366,16	149,28	0,00	1.681,92	0,00	0,00	6.309,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.225,00	0,00	0,00	60%
	Trung tâm CNTT và Truyền thông Quảng Trị(1028536)	1.587,10	1.549,73	149,28	0,00	0,00	0,00	0,00	1.400,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị(1031562)	18.956,21	10.816,43	0,00	0,00	1.681,92	0,00	0,00	4.909,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.225,00	0,00	0,00	57%
18	*Sở Nội vụ*	32.635,44	32.435,00	1.994,33	0,00	66,44	0,00	0,00	916,81	0,00	0,00	0,00	3.532,61	0,00	0,00	23.663,46	0,00	2.261,36	99%
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Trị(1033129)	3.532,61	3.532,61	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.532,61	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Ban thi đua Khen thưởng tỉnh Quảng Trị(1033527)	13.394,28	13.384,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13.384,73	0,00	0,00	100%
	Sở Nội vụ Quảng Trị(1044899)	13.487,92	13.297,03	1.916,34	0,00	66,44	0,00	0,00	916,81	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.136,09	0,00	2.261,36	99%
	Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Trị(1064368)	2.220,63	2.220,63	77,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.142,64	0,00	0,00	100%
19	*Thanh tra tỉnh*	8.425,87	7.439,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.425,87	0,00	0,00	88%
	Thanh tra tỉnh Quảng Trị(1002327)	8.425,87	7.439,24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.425,87	0,00	0,00	88%
20	*Đài Phát thanh - Truyền hình*	31.463,94	29.189,37	0,00	0,00	326,59	0,00	0,00	673,20	28.189,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	93%
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị(1039498)	31.463,94	29.189,37	0,00	0,00	326,59	0,00	0,00	673,20	28.189,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	93%
21	*Liên minh các hợp tác xã*	2.721,00	2.720,26	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	363,79	0,00	363,79	2.356,46	0,00	0,00	100%
	Liên minh hợp tác xã tỉnh Quảng Trị(1039494)	2.721,00	2.720,26	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	363,79	0,00	363,79	2.356,46	0,00	0,00	100%
22	*Ban Dân tộc*	4.345,42	4.263,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.263,98	0,00	0,00	98%
	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Trị(1036682)	4.345,42	4.263,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.263,98	0,00	0,00	98%
23	*Văn phòng Tỉnh ủy*	127.242,35	124.718,31	1.142,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29.951,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	93.624,64	0,00	0,00	98%
	Tỉnh ủy Quảng Trị(1092760)	127.242,35	124.718,31	1.142,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29.951,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	93.624,64	0,00	0,00	98%
24	*Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh*	9.554,24	8.634,20	129,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.504,89	0,00	0,00	90%
	UB mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị(1039983)	9.554,24	8.634,20	129,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.504,89	0,00	0,00	90%
25	*Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh*	10.603,84	10.557,56	4.355,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.001,90	0,00	199,91	100%
	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Quảng Trị(1031557)	1.579,63	1.579,63	1.579,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Tỉnh Đoàn Thanh niên Quảng Trị(1035356)	5.472,79	5.472,79	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.272,88	0,00	199,91	100%
	Đoàn Khối các cơ quan tỉnh Quảng Trị(1036348)	773,79	729,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	729,03	0,00	0,00	94%
	Nhà thiếu nhi Quảng Trị(1036829)	2.777,63	2.776,12	2.776,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
26	*Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh*	6.729,85	6.722,41	80,73	0,00	52,62	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	60,99	0,00	0,00	4.558,46	0,00	1.969,61	100%
	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng trị(1039500)	6.729,85	6.722,41	80,73	0,00	52,62	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	60,99	0,00	0,00	4.558,46	0,00	1.969,61	100%
27	*Hội Nông dân tỉnh*	5.378,29	5.113,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	293,78	0,00	0,00	4.819,68	0,00	0,00	95%
	Trung tâm hỗ trợ Nông dân tỉnh(1028832)	366,06	293,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	293,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	80%
	Hội nông dân tỉnh Quảng Trị(1047139)	5.012,24	4.819,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.819,68	0,00	0,00	96%
28	*Hội Cựu chiến binh tỉnh*	2.712,90	2.712,90	42,24	0,00	6,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.664,27	0,00	0,00	100%
	Hội Cựu Chiến binh tỉnh Quảng Trị(1036101)	2.712,90	2.712,90	42,24	0,00	6,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.664,27	0,00	0,00	100%
29	*Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật*	1.697,54	1.697,54	0,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.397,54	0,00	0,00	100%
	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị(1021049)	1.697,54	1.697,54	0,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.397,54	0,00	0,00	100%
30	*Liên hiệp các tổ chức hữu nghị*	1.120,28	1.120,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.014,72	0,00	105,56	100%
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Quảng trị(1025389)	1.120,28	1.120,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.014,72	0,00	105,56	100%
31	*Hội Nhà báo*	1.743,64	1.583,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.583,64	0,00	0,00	91%
	Hội Nhà báo Quảng Trị(1045909)	1.743,64	1.583,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.583,64	0,00	0,00	91%
32	*Hội Luật gia*	140,00	140,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140,00	0,00	0,00	100%
	Hội Luật gia tỉnh Quảng Trị(3001065)	140,00	140,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140,00	0,00	0,00	100%
33	*Hội Chữ thập đỏ*	1.970,47	1.970,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.970,47	0,00	0,00	100%
	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh Quảng Trị(1035908)	1.970,47	1.970,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.970,47	0,00	0,00	100%
34	*Hội Người cao tuổi*	1.058,22	1.058,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	413,22	0,00	645,00	100%
	Hội người cao tuổi tỉnh Quảng Trị(1123597)	1.058,22	1.058,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	413,22	0,00	645,00	100%
35	*Hội Người mù*	765,85	765,85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	765,85	0,00	0,00	100%
	Hội người mù tỉnh Quảng Trị(1039503)	765,85	765,85	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	765,85	0,00	0,00	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
36	*Hội Đông y*	159,51	159,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	159,09	0,00	0,00	100%
	Hội Đông y tỉnh Quảng Trị(1045907)	159,51	159,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	159,09	0,00	0,00	100%
37	*Hội Cựu thanh niên xung phong*	332,62	332,62	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	332,62	0,00	0,00	100%
	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh Quảng Trị(1121457)	332,62	332,62	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	332,62	0,00	0,00	100%
38	*Hội Khuyến học*	1.157,76	1.152,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	334,00	0,00	0,00	818,16	0,00	0,00	100%
	Hội khuyến học Tỉnh Quảng Trị(1121686)	1.157,76	1.152,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	334,00	0,00	0,00	818,16	0,00	0,00	100%
39	*Các quan hệ khác của ngân sách*	42.898,01	42.883,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	42.883,37	0,00	42.883,37	0,00	0,00	0,00	100%
	Tinh chi BSNS Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Trị(1079536)	42.898,01	42.883,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	42.883,37	0,00	42.883,37	0,00	0,00	0,00	100%
40	*Các đơn vị khác*	497.754,86	479.797,53	57.733,88	6.602,45	96.685,73	18.627,04	203.147,73	904,70	0,00	0,00	729,00	72.976,21	491,15	67.776,32	11.818,15	7.274,04	3.298,60	96%
	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Trị(1003069)	827,70	782,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	782,00	94%
	Hội Di sản Văn hóa tỉnh Quảng Trị(1008525)	68.546,32	68.546,32	0,00	0,00	200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	67.776,32	0,00	67.776,32	120,00	0,00	450,00	100%
	Tạp chí Cửa Việt(1035902)	2.574,00	2.574,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.574,00	0,00	0,00	100%
	Trường Chính trị Lê Duẩn(1036761)	10.678,60	10.349,62	10.318,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	31,40	97%
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cam Lộ(1036848)	500,00	491,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	491,15	491,15	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị(1036993)	6.087,82	6.032,75	5.632,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	400,00	99%
	Hội văn học nghệ thuật tỉnh Quảng Trị(1036995)	2.479,72	2.026,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	301,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.699,39	0,00	26,00	82%
	Công an Tỉnh(1053629)	19.400,04	18.627,04	0,00	0,00	0,00	18.627,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96%
	Tỉnh đội(1053630)	101.095,14	96.609,25	123,52	0,00	96.485,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96%
	Văn phòng Cục thuế tỉnh Quảng Trị - Cục thuế Tỉnh Quảng Trị(1056278)	930,00	929,26	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	929,26	100%
	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Trị(1056972)	209.965,77	209.965,77	0,00	0,00	0,00	0,00	203.147,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.818,04	0,00	100%
	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Quảng Trị(1059254)	300,00	300,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	300,00	100%
	Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị Đông Hà(1064127)	166,50	166,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	166,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị(1064282)	17.335,21	17.317,57	17.317,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Quảng Trị(1102032)	7.159,13	7.039,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	729,00	0,00	0,00	0,00	5.930,63	0,00	379,94	98%
	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Quảng Trị(1121569)	429,93	429,61	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	429,61	0,00	0,00	100%
	Trung tâm Quản lý và Khai thác cơ sở hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp Quảng Trị(1124015)	5.000,00	4.708,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.708,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	94%
	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị(1125345)	456,00	456,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	456,00	0,00	100%
	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị(1125540)	18.089,72	6.602,45	0,00	6.602,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	36%
	Hội Y - Dược và Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Trị(1126762)	230,20	230,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	230,20	0,00	0,00	100%
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị(1130643)	19.221,10	18.894,18	18.894,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	98%
	Trường Phổ thông liên cấp Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị(1131507)	5.447,64	5.447,64	5.447,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100%
	Hội tù chính trị yêu nước tỉnh Quảng Trị(3004392)	442,62	442,62	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	442,62	0,00	0,00	100%
	Câu lạc bộ Đường 9 tỉnh Quảng Trị(3013827)	214,72	214,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	214,72	0,00	0,00	100%
	Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị(3018970)	177,00	176,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	176,99	0,00	0,00	100%

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 302 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7-8-9-10	2	3	4	5	6	9	10	11	12=C+1-11	13	14
A	Chi thường xuyên	60.466,18	2.040.084,73	1.646.079,92	385.777,53	42.862,09	32.745,39	47.533,63	24.976,43	37,52	2.019.613,23	90.142,21	70.435,58	19.710,66
A.1	Chi Quản lý hành chính	2.893,64	404.468,23	343.428,00	20.671,57	19.084,30	24.161,44	3.231,20	1.825,17	0,00	400.801,61	6.560,26	2.622,23	3.938,04
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	2.150,96	261.502,66	214.326,00	14.921,31	13.043,90	21.101,29	2.396,97	1.825,17	0,00	260.802,40	2.851,22	1.661,08	1.190,14
1	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		23.579,34	17.977,00	553,51	26,00	5.022,83				22.499,59	1.079,75	1.079,75	
2	Văn phòng Uỷ ban nhân dân Tỉnh		28.568,44	19.595,00	915,98	1.685,20	6.372,26				28.568,44	0,00		
3	Văn phòng Sở Nông nghiệp - PTNT		5.585,02	5.108,00		477,02					5.485,69	99,34	63,51	35,83
4	Sở Lao động - TBXH	110,38	7.079,33	5.740,00	714,65	52,08	677,05	104,44			7.158,99	30,73		30,73
5	Sở Kế hoạch - Đầu tư		8.151,52	6.706,00	496,08	674,92	274,52				8.151,52	0,00		
6	Sở Giao thông - Vận tải	23,17	8.742,00	6.026,00	2.446,00	270,00					8.613,34	151,83		151,83
7	Thanh tra Sở Giao thông - vận tải	756,00	1.925,36	1.880,00		45,36					2.681,36	0,00		
8	VP Ban an toàn giao thông tỉnh		1.348,00	1.310,00	38,00						1.312,81	35,19		35,19
9	Sở Tài chính		9.742,63	8.167,00	557,33	142,80	875,50				9.687,10	55,53	0,20	55,33
10	Sở Xây dựng		5.989,83	5.154,00		1.893,44		1.057,61			5.973,64	16,19		16,19
11	Sở Tư pháp		8.580,69	8.116,00		308,37	156,32				8.533,08	47,61		47,61
12	Sở Công Thương		6.027,00	5.794,00		233,00					6.027,00	0,00		
13	Sở Tài nguyên & Môi trường		7.656,71	5.621,00	602,46	246,00	175,26				7.621,49	35,22		35,22
14	Chi cục Bảo vệ môi trường		1.428,00	1.428,00							1.428,00	0,00		
15	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV		0,00	1.012,00				1.012,00				0,00		
16	Sở Y tế		4.912,00	4.832,00	80,00						4.912,00	0,00		
17	Chi cục Dân số KHHGĐ		2.187,83	2.050,00	157,83				20,00		2.187,83	0,00		
18	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm		2.270,72	2.117,00	199,12				45,39		2.270,72	0,00		
19	Sở Khoa học - Công nghệ		5.081,60	3.690,00	405,10						5.037,29	44,31	10,84	33,47
20	Chi cục Tiêu chuẩn ĐL, CL		189,50	1.176,00					986,50		189,50	0,00		
21	Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch		6.124,93	5.680,00	444,93						6.076,01	48,92		48,92
22	Sở Thông tin - Truyền thông		4.225,00	3.874,00	202,24	148,76					4.225,00	0,00		
23	Sở Nội vụ	738,24	9.710,47	6.735,00	957,44	305,41	1.712,63				10.397,44	51,27		51,27
24	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh		13.394,28	13.301,00	93,28						13.384,73	9,55		9,55
25	Ban Tôn giáo Tỉnh		2.142,64	2.002,00	118,64	22,00					2.142,64	0,00		
26	Sở Ngoại vụ	102,46	15.764,32	4.529,00		6.002,35	5.335,43		102,46		15.170,23	696,55	219,20	477,34
27	Sở Giáo dục - Đào tạo		7.740,33	7.298,00	442,33						7.740,33	0,00		
28	BQL khu Kinh tế		6.430,13	5.576,00	354,63		499,50				6.310,57	119,56	119,56	
29	Thanh tra tỉnh		7.425,87	6.769,00	399,87	156,00					7.425,87	0,00		
30	Ban Dân tộc		4.345,42	4.040,00	305,42						4.263,98	81,44		81,44
31	Chi cục phát triển nông thôn		2.495,39	2.433,00	288,85				226,46		2.494,45	0,94	0,94	
32	Văn phòng Điều phối nông thôn mới		275,62		226,46	49,16					275,62	0,00		
33	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	17,73	2.384,64	2.174,00	210,64						2.376,14	26,24	20,63	5,61
34	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	147,66	1.673,00	1.673,00							1.815,07	5,60		5,60
35	Chi cục Thủy lợi	105,31	2.042,33	1.847,00		195,33					2.147,64	0,00		

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6 +7-8-9-10	2	3	4	5	6	9	10	11	12=C+1-11	13	14
36	Chi cục Thủy sản		1.950,20	1.806,00	144,20						1.950,20	0,00		
37	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		3.122,48	2.902,00	109,77	110,71					3.092,05	30,43	9,03	21,41
38	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	150,00	31.210,09	28.188,00	3.456,58	0,00	0,00	222,92	444,36	0,00	31.175,05	185,04	137,43	47,60
	VP Chi cục kiểm lâm	*120,00*	*9.150,31*	*8.481,10*	*993,24*			*222,92*	*201,37*		*9.095,15*	175,15	131,41	*43,74*
	Hạt kiểm lâm Hướng Hoá		*4.575,27*	*4.203,25*	*521,95*				*149,93*		*4.575,26*	0,01		*0,01*
	Hạt kiểm lâm Đakrông		*4.267,87*	*3.501,42*	*773,46*				*7,01*		*4.264,03*	3,84		*3,84*
	Hạt kiểm lâm Cam Lộ		*1.848,09*	*1.696,54*	*151,54*						*1.848,09*	0,00		
	Hạt kiểm lâm Hải Lăng		*1.991,90*	*1.862,77*	*165,77*				*36,65*		*1.991,90*	0,00		
	Hạt kiểm lâm Triệu Phong	*30,00*	*1.548,34*	*1.446,34*	*125,47*				*23,47*		*1.578,34*	0,00		
	Hạt kiểm lâm Gio Linh		*1.838,29*	*1.679,56*	*156,50*						*1.832,27*	6,02	6,02	
	Hạt kiểm lâm Vĩnh Linh		*2.400,05*	*2.238,62*	*185,51*				*25,94*		*2.400,05*	0,00		*0,00*
	Hạt kiểm lâm KBTTN Đakrong		*3.589,98*	*3.078,39*	*383,14*						*3.589,97*	0,01		*0,01*
39	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh		0,00									0,00		
40	Trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới thủy bộ		0,00									0,00		
41	Ban Chỉ đạo xây dựng CQĐT		0,00									0,00		*0,00*
II	**CƠ QUAN ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**	**687,23**	**125.342,06**	**115.150,00**	**5.033,42**	**3.485,50**	**2.389,14**	**716,00**	**0,00**	**0,00**	**122.343,36**	**3.685,92**	**955,94**	**2.729,98**
1	Tỉnh ủy		96.146,35	92.601,00	3.186,42	1.074,94		716,00			93.624,64	2.521,71	55,94	2.465,77
	Trong đó:Báo Quảng Trị		*0,00*									0,00		
2	Đoàn Khối các CQ và DN tỉnh		773,79	749,00	24,79						729,03	44,76		44,76
3	UBMT tổ quốc Việt Nam Tỉnh		9.424,93	7.414,00	440,58	670,35	900,00				8.504,89	920,04	900,00	20,04
4	Tỉnh Đoàn		5.472,79	4.453,00	391,28	428,60	199,91				5.472,79	0,00		
5	Hội Nông dân Tỉnh		5.012,24	3.554,00	377,15	1.081,08					4.819,68	192,55		192,55
6	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	687,23	5.847,70	3.999,00	463,93	95,53	1.289,24				6.528,07	6,85		6,85
7	Hội Cựu chiến binh Tỉnh		2.664,27	2.380,00	149,27	135,00					2.664,27	0,00		
III	**CÁC HỘI ĐẶC THÙ**	**55,46**	**17.623,51**	**13.952,00**	**716,84**	**2.554,91**	**671,00**	**118,24**	**0,00**		**17.655,84**	**23,12**	**5,21**	**17,92**
1	Hội Văn học nghệ thuật		1.741,52	943,00	34,52	738,00	26,00				1.725,39	16,13		16,13
2	Tạp chí Cửa Việt		2.574,00	2.426,00		148,00					2.574,00	0,00		
3	Hội Nhà báo Quảng Trị		1.743,64	1.508,00	160,00	75,64					1.743,64	0,00		
4	Liên minh HTX Tỉnh		2.357,10	2.210,00	147,10						2.356,46	0,64		0,64
5	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị		1.120,28	805,00	27,26	288,02					1.120,28	0,00		
6	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh	55,46	1.915,01	1.908,00	125,24			118,24			1.970,47	0,00		0,00
7	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh		1.397,54	1.309,00	58,54	30,00					1.397,54	0,00		
8	Hội người mù Tỉnh		765,85	507,00	40,65	218,20					765,85	0,01		0,01
9	Hội Đông y		159,51	153,00	6,51						159,09	0,42		0,42
10	Hội NKT, NNDC, BTNKT, BVQTE		429,93	378,00	51,93						429,61	0,32		0,32
11	Hội người cao tuổi tỉnh		1.058,22	272,00	11,72	129,50	645,00				1.058,22	0,00		
12	Hội khuyến học tỉnh		823,76	203,00	11,72	609,05					818,16	5,60	5,21	0,39
13	Hội Cựu thanh niên xung phong		332,62	301,00	11,72	19,90					332,62	0,00		
14	Hội Từ thiện		0,00	153,00						153,00		0,00		
15	Câu lạc bộ Đường 9		214,72	203,00	11,72						214,72	0,00		
16	Hội tù chính trị yêu nước		442,62	203,00	11,72	227,90					442,62	0,00		
17	Hội Y dược - KHHGĐ		230,20	153,00	6,50	70,70					230,20	0,00		
18	Hội Luật gia		140,00	140,00							140,00	0,00		
19	Đoàn Luật sư		177,00	177,00							176,99	0,01		0,01
20	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh		0,00									0,00		

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7-8-9-10	2	3	4	5	6	7	8	9	10=C+1-11	12	13
A.2	**CHI SỰ NGHIỆP**	**57.572,54**	**1.635.616,50**	**1.302.651,92**	**365.105,96**	**23.777,79**	**8.583,96**	**44.302,43**	**23.151,25**	**37,52**	**1.618.811,62**	**83.581,94**	**67.813,36**	**15.772,62**
II	**Sự nghiệp Văn hoá - TT -DL**	**801,20**	**60.046,77**	**50.178,00**	**967,62**	**5.057,22**	**4.649,79**	**466,00**	**11,00**	**0,00**	**57.764,45**	**3.083,52**	**1.858,09**	**1.225,43**
1	Sự nghiệp ngành văn hoá	801,20	60.046,77	49.849,14	967,62	5.057,22	4.649,79	466,00	11,00	0,00	57.764,45	3.083,52	1.858,09	1.225,43
	1. Đoàn nghệ thuật truyền thống	*500,00*	*6.961,57*	*4.128,87*	*335,44*	*732,26*	*1.776,00*		*11,00*		*7.319,41*	142,16	*118,92*	*23,24*
	2. Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh		*7.017,78*	*5.445,71*		*1.572,08*					*6.598,18*	419,60	*390,07*	*29,53*
	3. Thư viện tỉnh		*5.430,01*	*2.878,57*	*196,54*	*525,00*	*1.829,90*				*5.408,76*	21,25		*21,25*
	4. Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tàng		*7.487,07*	*5.636,00*	*424,64*	*382,54*	*1.043,89*				*6.264,29*	1.222,78	*1.043,89*	*178,89*
	5. TT Thông tin xúc tiến du lịch		*0,00*									*0,00*		
	6. Sở Văn hóa - TT-DL	*0,00*	*3.182,34*	*1.811,00*	*11,00*	*1.360,34*					*1.906,94*	1.275,40	*305,22*	*970,18*
	7. Hội văn học nghệ thuật	*301,20*	*437,00*	*437,00*							*738,20*	0,00		
	8. Báo Quảng Trị (Tỉnh ủy)		*29.531,00*	*29.512,00*		*485,00*		*466,00*			*29.528,67*	2,33		*2,33*
2	KP chưa phân bổ	0,00	0,00	328,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Hội văn học nghệ thuật		0,00									0,00		0,00
	Hội Nhà báo Quảng Trị		*0,00*									*0,00*		*0,00*
III	**Sự nghiệp CNTT & truyền thông**	**3.173,32**	**25.900,26**	**6.046,00**	**19.382,05**	**854,29**	**0,00**	**382,07**	**0,00**	**0,00**	**13.141,15**	**15.932,43**	**14.414,16**	**1.518,27**
1	Trung tâm tin học tỉnh		567,00	567,00							567,00	0,00		
2	Sở Thông tin và truyền thông		5.019,01	4.319,01		700,00					3.665,91	1.353,10		1.353,10
3	Trung tâm CNTT - Truyền thông		1.429,25	1.159,99	114,97	154,29					1.400,45	28,80		28,80
4	KP đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng CNTT	3.173,32	18.885,00	0,00	19.267,07	0,00	0,00	382,07	0,00	0,00	7.507,79	14.550,53	14.414,16	136,37
	Sở Tư pháp	233,68	0,00								233,68	0,00		
	Sở Thông tin và truyền thông		7.893,60		7.893,60						1.243,60	6.650,00	6.650,00	
	Trung tâm CNTT - Truyền thông		0,00		382,07			382,07			0,00	0,00		
	Sở Nội vụ	199,00	756,15		756,15						916,81	38,34		38,34
	Sở Xây dựng	342,44	0,00								340,75	1,68		1,68
	Đài Phát thanh Truyền hình	673,20	0,00								673,20	0,00		
	Hội Nhà báo Quảng Trị		0,00									0,00		
	Tỉnh ủy		423,00		423,00						423,00	0,00		
	Sở Kế hoạch và Đầu tư		1.987,96		1.987,96						1.987,96	0,00		
	Thanh tra tỉnh		1.000,00		1.000,00						13,37	986,63	986,63	
	Sở Nông nghiệp và PTNT		4.753,00		4.753,00						0,00	4.753,00	4.753,00	
	Văn phòng UBND tỉnh	1.725,00	2.071,29		2.071,29						1.675,42	2.120,87	2.024,53	96,34
IV	**Sự nghiệp Thể thao**	**198,11**	**4.197,44**	**3.031,00**	**214,00**	**952,44**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**3.862,43**	**533,12**	**34,11**	**499,01**
	1. Sở Văn hóa - TT-DL		1.401,13	600,69		800,44					959,33	441,80	34,11	407,69
	2.TT Huấn luyện& thi đấu TDTT	198,11	2.796,31	2.430,31	214,00	152,00					2.903,10	91,32		91,32
V	**Sự nghiệp Phát thanh - TH**		**30.464,15**	**26.118,00**	**368,00**	**2.378,15**	**1.600,00**				**28.189,59**	**2.274,57**	**1.600,00**	**674,57**
VI	**Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ**	**16.888,08**	**19.820,92**	**19.883,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**62,08**	**0,00**	**19.168,31**	**17.540,69**	**17.408,08**	**132,60**
	VP Sở Khoa học công nghệ		4.255,07	4.255,07							4.255,07	0,00		
	VP Sở Khoa học công nghệ (đề tài cấp cơ sở)	5.098,36	2.493,10	2.493,10							1.655,65	5.935,82	5.935,82	
	Quỹ Phát triển KH & CN	11.789,72	4.700,00	4.700,00							5.017,45	11.472,27	11.472,27	
	Quỹ Phát triển KH & CN (đề tài cấp tỉnh)		0,00									0,00		
	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng		0,00									0,00		
	Trung tâm KTTCĐLCL		1.952,41	1.952,41							1.933,51	18,90		18,90

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6 +7-8-9-10	2	3	4	5	8	9	10	11	12=C+1-11	13	14
	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ:		6.006,64	6.068,72					62,08		6.006,64	0,00		
	Liên hiệp các Hội KHKT		300,00	300,00							300,00	0,00		
	Trạm NC và PT Nấm Canh lộ		0,00									0,00		
	KP tiet kiem		113,70	113,70								113,70		113,70
VII	Sự nghiệp giáo dục	2.569,96	401.637,35	415.129,59	18.729,88	0,00	500,00	32.029,58	692,54	0,00	402.215,25	1.992,06	728,82	1.268,03
VII.1	Sự nghiệp giáo dục khối tỉnh	2.522,27	351.636,49	366.559,71	17.298,90	0,00	500,00	32.029,58	692,54	0,00	352.372,42	1.786,34	698,62	1.087,71
1	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn		24.280,90	23.499,49	1.201,06			419,65			24.167,01	113,88		113,88
2	Trường THPT A Túc		7.195,86	6.468,92	753,54			26,60			7.195,86	0,00		
3	Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh		10.085,36	9.398,56	686,80						10.029,25	56,10		56,10
4	Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh		8.176,00	7.627,20	548,80						8.176,00	0,00		
5	Trường THCS và THPT Bến Hải		8.462,89	8.191,78	471,10			200,00			8.462,89	0,00		
6	Trường THCS và THPT Bến Quan		6.753,49	6.633,54	378,96			259,00			6.753,27	0,22		0,22
7	Trường THCS và THPT Cồn Tiên		10.710,53	9.945,49	881,04			116,00			10.556,18	154,34	150,37	3,97
8	Trường THCS và THPT Cửa Việt		8.604,33	8.612,22	395,10			403,00			8.604,33	0,00		
9	Trường THCS và THPT Đakrông		12.674,35	11.893,21	874,14			93,00			12.280,69	393,66	0,10	393,57
10	Trường THCS và THPT Tân Lâm		2.894,98	3.587,53					692,54		2.894,98	0,00		
11	Trường THPT Bùi Dục Tài		8.011,23	7.818,43	332,80			140,00			8.011,23	0,00		
12	Trường THPT Cam Lộ		10.828,32	10.836,62	443,70			452,00			10.828,32	0,00		
13	Trường THPT Chế Lan Viên		11.837,52	11.224,97	857,55			245,00			11.830,94	6,58	6,58	
14	Trường THPT Chu Văn An		9.665,85	9.776,85	316,50			427,50			9.665,85	0,00		
15	Trường THPT Cửa Tùng	200,00	8.766,88	8.928,88	248,00			410,00			8.966,88	0,00		
16	Trường THPT Đakrông		12.665,43	11.722,97	1.028,60			86,14			12.665,43	0,00		
17	Trường THPT Đông Hà		13.816,66	13.566,06	329,60		500,00	579,00			13.789,00	27,66		27,66
18	Trường THPT Gio Linh		11.671,35	11.839,36	354,00			522,01			11.639,84	31,52		31,52
19	Trường THPT Hải Lăng		11.991,64	12.137,34	390,30			536,00			11.981,94	9,70		9,70
20	Trường THPT Hướng Hóa		12.921,92	12.144,52	887,40			110,00			12.918,35	3,57		3,57
21	Trường THPT Hướng Phùng		8.516,60	7.931,55	604,30			19,25			8.516,60	0,00		
22	Trường THPT Lao Bảo		7.727,25	7.286,35	489,90			49,00			7.727,25	0,00		
23	Trường THPT Lê Lợi		12.467,54	12.532,39	526,16			591,00			12.467,54	0,00		
24	Trường THPT Lê Thế Hiếu		5.176,21	4.902,51	341,70			68,00			5.174,42	1,79	0,84	0,95
25	Trường THPT Nguyễn Huệ		8.570,92	8.666,62	267,30			363,00			8.557,82	13,10		13,10
26	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận		5.223,18	5.023,02	317,50			117,34			5.083,45	139,74	139,74	
27	Trường THPT Trần Thị Tâm		7.473,60	7.164,50	435,10			126,00			7.248,03	225,57	225,38	0,19
28	Trường THPT Triệu Phong		11.442,00	10.927,00	730,00			215,00			11.318,07	123,93	122,32	1,61
29	Trường THPT TX Quảng Trị		11.975,39	12.180,99	377,40			583,00			11.959,79	15,60	15,60	
30	Trường THPT Vĩnh Định		11.075,43	10.606,96	682,47			214,00			11.037,73	37,70	37,70	
31	Trường THPT Vĩnh Linh		11.396,14	11.549,84	384,80			538,50			11.396,14	0,00		
32	Trường Phổ thông liên cấp		5.396,28	4.930,00	466,28						5.396,28	0,00		
33	VP Sở Giáo dục và Đào tạo	2.322,27	33.180,47	57.004,06	297,00			24.120,59			35.071,07	431,67		431,67
VII.2	Kinh phí 81/2021/NĐ-CP	18,42	13.251,26	13.251,26	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13.228,53	41,15	30,20	15,74
1	Trường THCS và THPT Bến Hải	0,00	30,59	30,59							30,59	0,00		
2	Trường THCS và THPT Bến Quan	1,20	185,55	185,55							186,75	0,00		
3	Trường THCS và THPT Cồn Tiên	0,15	148,08	148,08							148,23	0,00		
4	Trường THCS và THPT Cửa Việt		393,27	393,27							393,27	0,00		

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7-8-9-10	2	3	4	5	8	9	10	11	12=C+1-11	13	14
5	Trường THCS và THPT Đakrông	5,40	1.404,29	1.404,29							1.401,55	8,14	4,80	3,35
6	Trường THCS và THPT Tân Lâm	0,00	5,43	5,43							5,43	0,00	4,80	
7	Trường THPT A Túc	0,00	618,16	618,16							612,68	5,47	5,47	
8	Trường THPT Bùi Dục Tài	0,00	63,87	63,87							63,87	0,00		
9	Trường THPT Cam Lộ	0,00	144,60	144,60							144,60	0,00		
10	Trường THPT Chế Lan Viên	0,00	120,75	120,75							118,71	2,04	2,04	
11	Trường THPT Chu Văn An	0,00	164,33	164,33							164,33	0,00		
12	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	0,60	39,75	39,75							40,35	0,00		
13	Trường THPT Cửa Tùng	0,00	89,18	89,18							89,18	0,00		
14	Trường THPT Đakrông	7,95	1.103,85	1.103,85							1.099,70	12,10	6,83	5,25
15	Trường THPT Đông Hà	0,00	119,97	119,97							119,97	0,00		
16	Trường THPT Gio Linh		333,45	333,45							332,85	0,60	0,60	
17	Trường THPT Hải Lăng	0,00	164,18	164,18							164,18	0,00		
18	Trường THPT Hướng Hóa	0,00	273,46	273,46							272,74	0,72	0,72	
19	Trường THPT Hướng Phùng	2,40	547,73	547,73							546,03	4,09	4,09	
20	Trường THPT Lao Bảo	0,60	91,14	91,14							91,74	0,00		
21	Trường THPT Lê Lợi	0,00	164,54	164,54							162,74	1,80	0,30	1,50
22	Trường THPT Lê Thế Hiếu	0,00	17,46	17,46							15,87	1,59		1,59
23	Trường THPT Nguyễn Huệ	0,00	103,35	103,35							103,35	0,00		
24	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	0,00	36,81	36,81							36,66	0,15		0,15
25	Trường THPT Trần Thị Tâm	0,00	444,09	444,09							439,95	4,14	0,24	3,90
26	Trường THPT Triệu Phong	0,00	83,79	83,79							83,79	0,00		
27	Trường THPT TX Quảng Trị	0,00	91,28	91,28							90,98	0,30	0,30	
28	Trường THPT Vĩnh Định	0,12	100,20	100,20							100,32	0,00		
29	Trường THPT Vĩnh Linh	0,00	119,40	119,40							119,40	0,00		
30	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	0,00	0,00	0,00							0,00	0,00		
31	Trường Cao đẳng Y tế		86,18	86,18							86,18	0,00		
32	Trường Phổ thông liên cấp		51,36	51,36							51,36	0,00		
33	Trường Cao đẳng Kỹ thuật		5.911,19	5.911,19							5.911,19	0,00		
VII.3	**Chính sách hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK (116/2016/NĐ-CP)**	**0,00**	**12.268,12**	**12.268,12**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**12.125,60**	**142,53**	**0,00**	**142,53**
1	Trường THCS và THPT Bến Quan	0,00	58,48	58,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	58,48	0,00		0,00
2	Trường THCS và THPT Cồn Tiên	0,00	167,10	167,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	167,10	0,00		0,00
3	Trường THCS và THPT Đakrông	0,00	5.865,45	5.865,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.840,12	25,32		25,32
4	Trường THPT A Túc	0,00	1.766,80	1.766,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.744,45	22,35		22,35
5	Trường THPT Cam Lộ	0,00	14,78	14,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,78	0,00		0,00
6	Trường THPT Chế Lan Viên	0,00	3,73	3,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,73	0,00		0,00
7	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	0,00	3,60	3,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,60	0,00		0,00
8	Trường THPT Đakrông	0,00	2.632,05	2.632,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.566,25	65,80		65,80
9	Trường THPT Đông Hà	0,00	3,60	3,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,60	0,00		0,00
10	Trường THPT Gio Linh	0,00	3,60	3,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,60	0,00		0,00
11	Trường THPT Hải Lăng	0,00	3,73	3,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,73	0,00		0,00
12	Trường THPT Hướng Hóa	0,00	426,10	426,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	415,05	11,05		11,05

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chỉ khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7-8-9-10	2	3	4	5	8	9	10	11	12=C+1-11	13	14
13	Trường THPT Hướng Phùng	0,00	1.250,23	1.250,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.232,23	18,00		18,00
14	Trường THPT Lao Bảo	0,00	29,30	29,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29,30	0,00		0,00
15	Trường THPT Lê Lợi	0,00	6,71	6,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,71	0,00		0,00
16	Trường THPT Nguyễn Huệ	0,00	3,60	3,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,60	0,00		0,00
17	Trường THPT Triệu Phong	0,00	14,65	14,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,65	0,00		0,00
18	Trường THPT TX Quảng Trị	0,00	3,73	3,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,73	0,00		0,00
19	Trường THPT Vĩnh Định	0,00	10,93	10,93	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,93	0,00		0,00
VII.5	**Chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện học tập theo 42/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC**	**0,00**	**1.267,23**	**1.267,23**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1.260,77**	**6,46**	**0,00**	**6,46**
1	Trường THCS và THPT Cồn Tiên		38,36	38,36		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	38,36	0,00		
3	Trường THCS và THPT Cửa Việt		25,44	25,44		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,44	0,00		
4	Trường THCS và THPT Đakrông		172,22	172,22		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	172,22	0,00		
5	Trường THPT A Túc		87,06	87,06		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	87,06	0,00		
6	Trường THPT Bùi Dục Tài		25,24	25,24		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	25,24	0,00		
7	Trường THPT Cam Lộ		54,96	54,96		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	54,96	0,00		
8	Trường THPT Chế Lan Viên		18,98	18,98		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	18,98	0,00		
9	Trường THPT Chu Văn An		6,46	6,46		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,46	0,00		
10	Trường THPT Cửa Tùng		12,72	12,72		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12,72	0,00		
11	Trường THPT Đakrông		63,60	63,60		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	63,60	0,00		
12	Trường THPT Gio Linh		31,70	31,70		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	31,70	0,00		
13	Trường THPT Hướng Hóa		44,42	44,42		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	37,96	6,46		6,46
14	Trường THPT Hướng Phùng		44,62	44,62		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	44,62	0,00		
15	Trường THPT Lao Bảo		12,72	12,72		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12,72	0,00		
16	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận		12,72	12,72		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12,72	0,00		
17	Trường THPT Triệu Phong		88,84	88,84		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	88,84	0,00		
18	Trường THPT Vĩnh Định		44,42	44,42		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	44,42	0,00		
19	Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh		482,76	482,76		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	482,76	0,00		
VII.6	**Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số là hộ nghèo, cận nghèo (66/2013/QĐ-TTg)**	**0,00**	**438,06**	**438,06**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**438,06**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	Trường Cao đẳng sư phạm		384,42	384,42							384,42	0,00		
2	Trường Cao đẳng Y tế		53,64	53,64							53,64	0,00		
IIV.7	**Chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp (QĐ 53/2015/QĐ-TTg)**	**0,00**	**8.116,17**	**8.116,17**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**8.116,17**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật		8.116,17	8.116,17							8.116,17	0,00		
IIV.8	**Kinh phí chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm (NĐ 116/2020/NĐ-CP)**	**29,27**	**8.764,04**	**8.764,04**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**8.793,31**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
	Trường Cao đẳng sư phạm	29,27	8.764,04	8.764,04				0,00	0,00		8.793,31	0,00		
IIV.9	**Chính sách học bổng cho học sinh PTDT nội trú theo TTLT số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT**		**5.895,98**	**4.465,00**	**1.430,98**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**5.880,39**	**15,59**	**0,00**	**15,59**
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh		5.895,98	4.465,00	1.430,98						5.880,39	15,59		15,59
VIII	**Sự nghiệp đào tạo**	**627,74**	**52.879,44**	**45.262,23**	**8.032,60**	**1.596,63**	**31,40**	**914,09**	**1.091,80**	**37,52**	**48.188,03**	**5.319,14**	**383,51**	**4.935,63**

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7-8-9-10	2	3	4	5	8	9	10	11	12=C+1-11	13	14
1	Trường Cao đẳng sư phạm		7.577,28	8.463,00	234,93			604,32	478,81	37,52	7.559,64	17,64		17,64
2	Trường Chính trị Lê Duẩn		7.872,00	7.771,00		101,00					7.543,02	328,98		328,98
3	Trường trung cấp NN&PTNT		0,00									0,00		
4	TT hoạt động TTN Quảng Trị		1.579,63	1.512,00	67,63						1.579,63	0,00		
5	Trường Cao đẳng Y tế	400,00	4.352,00	4.352,00							4.752,00	0,00		
6	TT Huấn luyện & thi đấu TDTT		10.569,00	10.569,00							10.090,43	478,57		478,57
7	Nhà Thiếu nhi		2.777,63	1.967,00		1.060,63		250,00			2.776,12	1,51	1,51	
8	Trường Trung cấp nghề		0,00									0,00		
9	Trường Cao đẳng kỹ thuật	227,74	4.966,00	1.500,00	3.384,00	82,00					4.866,81	326,93	326,93	
10	Sở Lao động (Bồi dưỡng giáo viên dạy nghề)		2.000,00	2.000,00							*0,00*	2.000,00		2.000,00
11	Đào tạo nghề lao động cho nông thôn và đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	TT dịch vụ việc làm		*0,00*									*0,00*		
	Trường Trung cấp nghề		*0,00*									*0,00*		
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật		*0,00*									*0,00*		
	VP Sở Lao động		*0,00*									*0,00*		
	Phòng LĐ Triệu Phong		*0,00*									*0,00*		
	Phòng LĐTBXH Vĩnh Linh		*0,00*									*0,00*		
	Phòng LĐTBXH Cam Lộ		*0,00*									*0,00*		
	Trung tâm BTXHTH 1		*0,00*									*0,00*		
12	Đào tạo Cán bộ Lào	0,00	4.582,80	4.303,20	0,00	248,20	31,40	0,00	0,00	0,00	4.527,73	55,07	55,07	
	Trường Chính trị Lê Duẩn		2.806,60	2.625,20		150,00	31,40				2.806,60	0,00		
	Trường Cao đẳng sư phạm		580,20	482,00		98,20					580,20	0,00		
	Trường Cao đẳng Y tế		1.196,00	1.196,00							1.140,93	55,07	55,07	
13	Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	0,00	3.778,07	0,00	4.346,04	104,80	0,00	59,78	612,99	0,00	3.667,63	110,44	0,00	110,44
	Trung tâm lưu trữ lịch sử (Chi cục VTLT)		*0,00*									*0,00*		
	Sở Nội vụ		*1.192,59*		*1.286,37*				*93,78*		*1.091,31*	*101,28*		*101,28*
	Sở Tài chính		*100,00*		*100,00*						*100,00*	*0,00*		
	Sở Lao động, Thương binh và xã hội		*20,48*		*20,48*						*20,48*	*0,00*		*0,00*
	Sở Ngoại vụ		*246,40*		*246,40*						*246,40*	*0,00*		
	Sở Tư pháp		*127,02*		*136,35*			*9,33*			*127,02*	*0,00*		
	Sở Thông tin và truyền thông		*0,00*									*0,00*		
	Ban Tôn giáo		*77,99*		*77,99*						*77,99*	*0,00*		
	Ban Dân tộc		*0,00*									*0,00*		
	Thanh tra tỉnh		*0,00*									*0,00*		
	Sở Xây dựng		*34,16*		*34,16*						*34,14*	*0,01*		*0,01*
	Trường chính trị Lê Duẩn		*0,00*									*0,00*		
	Tỉnh ủy		*1.142,00*		*1.037,20*	*104,80*					*1.142,00*	*0,00*		
	Ủy Ban MTTQVN tỉnh		*0,00*									*0,00*		
	Sở Công thương		*0,00*									*0,00*		
	Trung tâm tin học tỉnh		*185,39*		*185,39*						*185,39*	*0,00*		
	VP Sở Văn hóa, TT&DL		*70,75*		*70,75*						*70,74*	*0,00*		*0,00*
	Trung tâm CN &TT		*157,85*		*157,85*						*149,28*	*8,57*		*8,57*

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7-8-9-10	2	3	4	5	8	9	10	11	12=C+1-11	13	14
	Văn phòng HĐND tỉnh		*232,58*		*232,58*						*232,58*	*0,00*		
	Văn phòng UBND tỉnh		*67,33*		*586,54*				*519,22*		*67,33*	*0,00*		
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		*81,30*		*81,30*						*80,73*	*0,57*		*0,57*
	Chi cục Kiểm lâm		*0,00*									*0,00*		*0,00*
	Hội nông dân		*0,00*		*50,45*			*50,45*				*0,00*		
	Chi cục Bảo vệ môi trường		*0,00*									*0,00*		
	Hội cựu chiến binh		*42,24*		*42,24*						*42,24*	*0,00*		
	Phòng Nội vụ Hướng Hóa		*0,00*									*0,00*		
14	Đao tạo, thu hút, bồi dưỡng theo Nghị quyết 166/2021/NQ-HĐND	0,00	825,03	825,03		0,00			0,00		825,03	0,00	0,00	0,00
	Sở Nội vụ		*825,03*	*825,03*							*825,03*	*0,00*		
15	Đào tạo khác	0,00	0,00			0,00			0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
	Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch.		*0,00*	*0,00*								*0,00*		
16	Đào tạo, bồi dưỡng CNCC cấp xã người DTTS theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	0,00	2.000,00	2.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	*2.000,00*	0,00	2.000,00
	Trung tâm lưu trữ lịch sử (Chi cục VTLT)		*0,00*									*0,00*		
	Sở Nội vụ		*0,00*									*0,00*		
	Trường CĐSP		*0,00*									*0,00*		
	Sở Tư pháp		*0,00*									*0,00*		
	Trường Chính trị Lê Duẩn		*0,00*									*0,00*		*0,00*
19	Sở Y tế		0,00									0,00		
IX	Sự nghiệp Y tế	13.507,18	602.871,33	512.645,46	114.164,71	0,00	0,00	3.206,24	20.732,61	0,00	592.458,78	23.919,73	22.978,10	941,63
1	Sự nghiệp y tế khối tỉnh	13.507,18	387.588,56	290.679,69	114.164,71	0,00	0,00	3.206,24	14.049,61	0,00	377.180,11	23.915,63	22.978,10	937,53
1.1	*Kinh phí sự nghiệp ngành y tế*	*11.350,49*	*356.944,25*	*260.203,21*	*113.083,36*	*0,00*	*0,00*	*2.292,72*	*14.049,61*	*0,00*	*345.162,36*	*23.132,37*	*22.355,95*	*776,43*
	Văn phòng Sở Y tế	13,28	15.694,64	16.051,40					356,77		3.628,92	12.079,00	12.079,00	
	Ban quản lý Quỹ khám chữa bệnh NN		56,10	100,00				43,91	0,00		56,10	0,00		
	Bệnh viện đa khoa tỉnh	261,51	4.563,79	4.573,04				9,24			4.749,92	75,38		75,38
	Bệnh viện khu vực Triệu Hải	85,25	1.864,54	1.882,87				18,33	0,00		1.947,00	2,79		2,79
	Bệnh viện CK Lao và bệnh phổi	167,76	6.676,32	7.199,24	1.392,40			5,36	1.909,96		6.034,49	809,59	680,00	129,59
	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng		4.654,03	5.273,84				0,41	619,40		4.654,03	0,00		
	Phòng Quản lý SKCB		171,24	171,24							171,24	0,00		
	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm		185,00	335,00				50,60	99,40		185,00	0,00		
	Chi cục Dân số KHHGĐ		15,00	15,00							15,00	0,00		
	TTYT huyện Vĩnh Linh	4.195,33	29.274,13	22.667,83	10.643,24			426,33	3.610,60		33.421,30	48,16		48,16
	TTYT huyện Gio Linh	3.273,70	36.847,72	22.320,86	15.367,02			507,51	332,65		38.818,00	1.303,42	1.287,93	15,50
	TTYT huyện Hướng Hóa	556,57	49.621,73	32.600,53	17.407,70			120,16	266,34		48.788,50	1.389,80	1.389,72	0,08
	TTYT huyện Đakrông	1.238,67	36.586,97	28.365,80	8.315,01			93,84	0,00		34.412,78	3.412,86	3.328,66	84,20
	TTYT huyện Cam Lộ	46,32	23.487,59	15.396,60	9.933,16			136,94	1.705,24		22.964,60	569,31	510,58	58,74
	TTYT huyện Hải Lăng	56,44	32.359,09	19.434,72	15.554,33			316,18	2.313,79		31.551,55	863,98	851,78	12,20
	TTYT huyện Triệu Phong	98,23	39.343,27	22.955,00	17.593,61			179,23	1.026,12		38.462,80	978,71	957,28	21,43
	TTYT thành phố Đông Hà	187,40	22.519,58	12.834,91	10.603,13			110,63	807,83		22.618,90	88,09		88,09
	TTYT thị xã Quảng Trị	504,10	17.906,84	12.894,01	5.026,31			13,48	0,00		17.971,81	439,13	425,00	14,13
	TT quân dân Y huyện đảo Cồn cỏ		2.407,52	2.000,59	406,93						2.405,96	1,56		1,56
	Bệnh viện mắt	400,00	2.569,25	2.575,86				6,61	0,00		2.959,08	10,17		10,17

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6 +7-8-9-10	2	3	4	5	8	9	10	11	12=C+1-11	13	14
	Bệnh viện khu vực Vĩnh Linh		8.675,15	8.675,19					0,04		8.669,24	5,91		5,91
	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, DP - MP		5.530,96	5.611,58	176,83				257,45		5.530,96	0,00		
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	118,92	13.557,92	13.311,49	550,49			233,85	70,22		13.044,53	632,30	425,00	207,30
	Trung tâm giám định y khoa		854,79	1.313,19					458,40		554,79	300,00	300,00	
	Trung tâm Pháp Y	147,00	1.521,08	1.643,42	113,20			20,13	215,41		1.545,87	122,20	121,00	1,20
1.2	*Chi sự nghiệp dân số - KHHGĐ*	*2.156,70*	*30.644,31*	*30.476,48*	*1.081,35*	*0,00*	*0,00*	*913,52*	*0,00*	*0,00*	*32.017,75*	*783,26*	*622,16*	*161,10*
	Văn phòng chi cục DS-KHHGĐ		1.449,50	1.559,50				110,00			1.022,36	427,14	425,00	2,14
	TTYT huyện Hướng Hóa	1.361,50	4.821,62	4.517,91	395,33			91,62			6.055,41	127,71	96,93	30,78
	TTYT huyện Đakrông		3.788,30	3.601,30	267,58			80,57			3.752,35	35,95	0,74	35,21
	TTYT huyện Cam Lộ		2.023,97	2.031,74				7,77			1.958,29	65,69	59,61	6,08
	TTYT huyện Hải Lăng		3.355,56	3.509,22				153,65			3.342,64	12,93		12,93
	TTYT huyện Triệu Phong		3.702,36	3.721,99				19,63			3.702,36	0,00		0,00
	TTYT huyện Gio Linh	481,93	3.805,59	3.797,37	223,30			215,08			4.255,26	32,26		32,26
	TTYT huyện Vĩnh Linh	313,27	3.933,37	3.953,29	195,14			215,05			4.167,55	79,09	39,87	39,21
	TTYT thị xã Quảng Trị		1.346,80	1.348,15				1,35			1.346,80	0,00		
	TTYT thành phố Đông Hà		2.417,22	2.436,02				18,80			2.414,73	2,49		2,49
1.3	*Thực hiện chính sách thu hút cán bộ theo NQ 09/2017/NQ-HĐND*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
	Văn phòng Sở Y tế		0,00									0,00		
2	*Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo*	*0,00*	*5.317,00*	*12.000,00*					*6.683,00*		*5.312,90*	*4,10*	*0,00*	4,10
3	*Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Trị*		*209.965,77*	*209.965,77*							*209.965,77*	*0,00*		
X	**Sự nghiệp Đảm bảo xã hội**	**0,00**	**29.785,47**	**28.999,62**	**992,96**	**41,90**	**0,00**	**249,00**	**0,00**	**0,00**	**28.912,79**	**872,69**	**0,00**	**872,69**
1	Bộ máy & KP đảm bảo xã hội	0,00	23.340,23	22.305,38	992,96	41,90	0,00	0,00	0,00	0,00	22.969,46	370,77	0,00	370,77
	BQL Nghĩa trang đường 9 và nhà đón tiếp thân nhân liệt sỹ		*6.379,66*	*6.117,47*	*262,19*						*6.237,94*	*141,72*		141,72
	TT Điều dưỡng TB và BTXH		*4.296,52*	*4.106,21*	*190,31*						*4.161,33*	*135,19*		135,19
	TT dịch vụ việc làm		*962,00*	*962,00*							*962,00*	*0,00*		
	TT Bảo trợ xã hội tổng hợp 1		*11.246,06*	*10.674,70*	*529,46*	*41,90*					*11.152,20*	*93,86*		*93,86*
	Quỹ Bảo trợ trẻ em		*456,00*	*445,00*	*11,00*						*456,00*	*0,00*		
2	Chi trả theo QĐ 290,NĐ 150,QĐ62	0,00	2.457,70	2.457,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		2.457,70	0,00	0,00	0,00
	Phòng LĐTBXH Đông Hà		*275,00*	*275,00*							*275,00*	0,00		
	Phòng LĐTBXH TX Quảng Trị		*0,00*									0,00		
	Phòng LĐTBXH Vĩnh Linh		*725,70*	*725,70*							*725,70*	0,00		
	Phòng LĐTBXH Gio Linh		*543,80*	*543,80*							*543,80*	0,00		
	Phòng LĐTBXH Triệu Phong		*420,90*	*420,90*							*420,90*	0,00		
	Phòng LĐTBXH Hải Lăng		*199,90*	*199,90*							*199,90*	0,00		
	Phòng LĐTBXH Cam Lộ		*170,10*	*170,10*							*170,10*	0,00		
	Phòng LĐTBXH Hướng Hóa		*122,30*	*122,30*							*122,30*	0,00		
3	Hoạt động người có công với cách mạng	0,00	989,90	1.238,90	0,00	0,00	0,00	249,00	0,00		959,20	30,70	0,00	30,70
	VP Sở Lao động TB và XH		*989,90*	*1.238,90*				*249,00*			*959,20*	*30,70*		*30,70*
4	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	0,00	712,00	712,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		698,24	13,76	0,00	13,76
	VP Sở Lao động TB và XH		*712,00*	*712,00*							*698,24*	*13,76*		*13,76*
5	Phục vụ hoạt động đảm bảo xã hội khác	0,00	2.285,64	2.285,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		1.828,19	457,45	0,00	457,45
	VP Sở Lao động TB và XH		*2.285,64*	*2.285,64*							*1.828,19*	*457,45*		*457,45*
	Tỉnh ủy (thăm tết)		*0,00*									*0,00*		
6	Quỹ Bảo trợ trẻ em		0,00									0,00		

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7-8-9-10	2	3	4	5	8	9	10	11	12=C+1-11	13	14
XI	**Sự nghiệp kinh tế**	**3.434,05**	**276.413,99**	**133.943,02**	**132.499,93**	**12.897,16**	**1.359,77**	**7.055,45**	**547,38**	**0,00**	**271.888,84**	**7.959,20**	**4.262,91**	**3.695,54**
XI.1	**Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**281,91**	**64.137,60**	**49.541,00**	**6.122,54**	**10.508,49**	**0,00**	**1.525,05**	**547,38**	**0,00**	**61.642,95**	**2.776,56**	**1.660,48**	**1.116,08**
1	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ 162/2021/NQ-HĐND	0,00	2.072,12	0,00	2.581,50	0,00	0,00	0,00	509,38	0,00	1.962,52	109,60	0,00	109,60
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT		*71,50*		*71,50*						*71,48*	*0,02*		*0,02*
	Sở Công thương		*500,00*		*500,00*						*500,00*	*0,00*		
	Chi cục phát triển nông thôn		*1.040,00*		*1.040,00*						*933,92*	*106,08*		*106,08*
	Trung tâm xúc tiến thương mại và du lịch		*350,00*		*350,00*						*350,00*	*0,00*		
	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản		*90,00*		*90,00*						*86,50*	*3,50*		*3,50*
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		*20,62*		*530,00*				*509,38*		*20,62*	*0,00*		*0,00*
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	281,91	62.065,48	49.541,00	3.541,04	10.508,49	0,00	1.525,05	38,00	0,00	59.680,44	2.666,96	1.660,48	1.006,48
2.1	Chi cục Kiểm Lâm	68,83	6.888,19	4.186,00	0,00	3.180,00	0,00	477,81	38,00	0,00	6.422,41	534,61	260,00	274,61
	VP Chi cục kiểm lâm		*5.399,77*	*2.955,58*		*2.960,00*		*477,81*	*38,00*		*4.947,67*	*452,10*	*260,00*	*192,10*
	Hạt kiểm lâm Hướng Hoá		*167,61*	*136,61*		*25,00*					*166,20*	*1,41*		*1,41*
	Hạt kiểm lâm Đakrông		*215,35*	*175,35*		*40,00*					*215,14*	*0,21*		*0,21*
	Hạt kiểm lâm Cam Lộ	*31,70*	*163,30*	*138,30*		*20,00*					*162,80*	*32,20*		*32,20*
	Hạt kiểm lâm Hải Lăng	*21,27*	*229,48*	*189,48*		*35,00*					*229,48*	*21,27*		*21,27*
	Hạt kiểm lâm Triệu Phong	*15,87*	*179,76*	*149,76*		*25,00*					*179,76*	*15,87*		*15,87*
	Hạt kiểm lâm Gio Linh		*174,49*	*148,49*		*20,00*					*174,32*	*0,17*		*0,17*
	Hạt kiểm lâm Vĩnh Linh		*234,06*	*198,06*		*30,00*					*232,78*	*1,28*		*1,28*
	Hạt kiểm lâm KBTTN Đakrông		*124,37*	*94,37*		*25,00*					*114,25*	*10,12*		*10,12*
2.2	Trung tâm Khuyến Nông		9.913,88	9.226,00	642,88	45,00					9.913,88	0,00		0,00
2.3	Trung tâm Nước sạch & Vệ sinh môi trường nông thôn		1.948,94	1.875,00	73,94						1.922,66	26,28	2,53	*23,75*
2.4	Chi cục Trồng trọt & Bảo vệ thực vật	63,96	5.579,30	5.224,00	161,14	194,16					5.551,24	92,03	45,97	46,06
2.5	Chi cục Chăn nuôi & Thú y	50,66	8.103,67	8.372,00	51,67			320,00			8.123,15	31,19		31,19
2.6	Chi cục Thủy Lợi		6.320,87	3.513,00		2.807,87					6.117,10	203,77		203,77
2.7	Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi		1.626,00		1.626,00						1.625,87	0,13		*0,13*
2.8	Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông		3.378,99	3.312,00	16,29	251,62		200,93			3.356,10	22,89	9,55	13,34
2.9	Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải		216,00			216,00					216,00	0,00		
2.10	Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn		81,00			81,00					81,00	0,00		
2.11	Chi cục Thủy Sản		4.865,75	4.798,00	67,75						4.761,45	104,30		104,30
2.12	Ban Quản lý khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ		2.022,58	1.703,00	134,14	185,44					1.972,80	49,78		49,78
2.13	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	0,85	4.605,58	3.417,00	242,58	1.148,00		202,00			3.638,84	967,59	950,85	16,74
2.14	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	97,60	4.083,08	2.446,00	524,65	1.436,74		324,31			3.785,40	395,29	391,59	3,70
2.15	Trung tâm Giống thủy sản		0,00									0,00		

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7-8-9-10	2	3	4	5	6	9	10	11	12=C+1-11	13	14
2.16	Ban quản lý Cảng cá Quảng Trị		1.469,00	1.469,00							1.469,00	0,00		
2.17	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		0,00									0,00		
2.18	Chi cục phát triển nông thôn		0,00									0,00		
2.19	Văn phòng Sở Nông nghiệp - PTNT		75,02			75,02					17,03	57,99		*57,99*
2.20	Văn phòng thường trực BCĐ 809		236,13			236,13					102,23	133,90		133,90
2.21	Trung tâm Điều tra Quy hoạch thiết kế Nông - Lâm Quảng Trị		651,50			651,50					604,27	47,22		47,22
XI.2	**Sự nghiệp công nghiệp**	**433,00**	**5.225,82**	**4.305,00**	**152,92**	**0,00**	**767,90**		**0,00**	**0,00**	**5.644,62**	**14,19**	**0,00**	**14,19**
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	433,00	5.152,32	4.305,00	79,42		767,90				5.571,12	14,19		*14,19*
2	Sở Công thương		73,50		73,50						73,50	0,00		
3	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch		0,00									0,00		
XI.3	**Sự nghiệp giao thông**	**0,00**	**95.626,50**	**39.800,00**	**55.515,00**	**311,50**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**95.511,59**	**114,91**	**0,00**	**114,92**
	BQL Bảo trì giao thông		95.626,50	39.800,00	55.515,00	311,50					95.511,59	114,91		114,92
	BQL DA Xây dựng công trình giao thông		0,00									0,00		
	Trung tâm đăng kiểm cơ giới thủy bộ		0,00									0,00		
	VP Ban an toàn giao thông tỉnh		0,00									0,00		
	Đoạn Quản lý đường thủy nội địa		0,00									0,00		
XI.4	**Sự nghiệp tài nguyên**	**2.432,61**	**17.151,59**	**10.617,00**	**7.000,00**	**915,23**	**0,00**	**4.906,65**	**0,00**	**0,00**	**17.677,96**	**1.906,23**	**1.259,96**	**646,27**
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	2.353,99	2.619,35	4.000,00				1.380,65			4.973,35	0,00		0,00
2	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng Thủy văn		0,00	3.526,00				3.526,00				0,00		
3	Sở Tài nguyên & Môi trường	78,61	12.884,11	2.604,00	6.100,00	654,11					11.122,88	1.839,84	1.216,85	622,99
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất (Sở TNMT phân bổ lại)		748,12	487,00		261,12					697,54	50,58	43,11	7,47
8	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (***)	0,00	900,00		900,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	884,19	15,81	0,00	15,81
	Sở Tài nguyên & Môi trường		*0,00*									*0,00*		
	BQLDA VIGL - Chi cục Biển hải đảo khí tượng và thủy văn (Sở TNMT phân bổ lại)		*900,00*		*900,00*						*884,19*	*15,81*		*15,81*
9	*Sở Giáo dục và Đào tạo*		*0,00*									*0,00*		
XI.5	**Sự nghiệp khác**	**172,70**	**17.927,16**	**11.562,00**	**4.755,88**	**1.074,08**	**591,87**	**56,67**	**0,00**	**0,00**	**16.930,70**	**1.169,16**	**850,65**	**317,76**
1	Trung tâm tin học tỉnh		2.742,09	2.180,00	96,71	465,38					2.739,60	2,50		2,50
2	Trung tâm hỗ trợ nông dân		366,06	350,00	16,06						293,78	72,28		72,28
3	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước		3.253,96	2.962,00	172,00		119,96				3.232,75	21,21	20,83	0,39
4	Trung tâm lưu trữ lịch sử		3.532,61	3.433,00	99,61						3.532,61	0,00		

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7-8-9-10	2	3	4	5	8	9	10	11	12=C+1-11	13	14
5	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch		4.570,44	1.154,00	2.392,51	608,69	471,91	56,67			3.543,71	1.026,73	784,13	242,60
6	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Trị(1003069)	172,70	655,00	0,00	655,00						782,00	45,70	45,70	
7	Văn phòng Cục thuế tỉnh Quảng Trị - Cục thuế Tỉnh Quảng Trị(1056278)	0,00	930,00	0,00	930,00						929,26	0,74		
8	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Quảng Trị(1059254)	0,00	300,00	300,00	0,00						300,00	0,00		
9	Trung tâm Dịch vụ Hội nghị		0,00									0,00		
10	Trung tâm Quản lý Cửa khẩu		0,00									0,00		
11	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động		1.577,00	1.183,00	394,00						1.577,00	0,00		
XI.6	**Kinh phí phục vụ công tác thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, thẩm định miễn thu thủy lợi phí, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động Quỹ phát triển đất**	0,00	**57.002,47**	**120,00**	**56.882,47**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**57.002,47**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	Sở Tài chính:		120,00	120,00	0,00	0,00	0,00		0,00		120,00	0,00		
2	KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		56.882,47	0,00	56.882,47						56.882,47	0,00		
XI.7	**Kinh phí duy tu, sửa chữa hạ tầng KCN, khu kinh tế, khu du lịch**	0,000	**5.000,000**	**5.000,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.708,737**	**291,263**	**0,000**	**291,263**
1	Trung tâm Quản lý và KTCSHT Khu Kinh tế, Khu công nghiệp (KP duy tu sửa chữa hạ tầng)		5.000,000	5.000,000							4.708,737	291,263		291,263
2	Ban Quản lý Khu Kinh tế: KP giám sát chất lượng MT khu công nghiệp		0,000									0,000		
XI	**Duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi**	0,000	**4.272,220**	**4.272,220**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.272,220**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
	Chi cục Thủy Lợi		4.272,220	4.272,220							4.272,220			
XI.8	**Hoạt động xúc tiến du lịch, đầu tư, thương mại**	0,000	**5.734,584**	**6.213,800**		**87,868**	**0,000**	**567,084**	**0,000**		**5.083,622**	**650,962**	**1,826**	**649,136**
1	Sở Văn hóa - TT-DL		1.385,868	1.298,000		87,868					1.018,993	366,875	1,762	365,113
2	Hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	0,000	4.348,716	4.915,800	0,000	0,000	0,000	567,084	0,000	0,000	4.064,629	284,087	0,064	284,023
	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch		*3.021,816*	*3.588,900*				*567,084*			*2.745,418*	*276,398*	*0,064*	*276,334*
	Sở Kế hoạch và Đầu tư		*0,000*									*0,000*		*0,000*
	Sở Công thương		*1.053,900*	*1.053,900*							*1.053,900*	*0,000*		*0,000*
	Chi cục phát triển nông thôn		*0,000*									*0,000*		*0,000*
	Trường TC nghề giao thông vận tải		*0,000*									*0,000*		*0,000*
	Trung tâm Khuyến công và TV PTCN		*273,000*	*273,000*							*265,311*	*7,689*		*7,689*
XI.10	**Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đ**	**113,831**	**873,945**	**0,000**	**873,945**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**256,240**	**731,536**	**475,000**	**256,536**
	Sở Xây dựng		0,000									0,000		
	Sở Kế hoạch - Đầu tư.	113,831	873,945		873,945						256,240	731,536	475,000	256,536
	Ban Quản lý khu kinh tế		0,000									0,000		

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm							Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)							
A	B	C	1=2+3+4+5+6 +7-8-9-10	2	3	4	5	6	9	10	11	12=C+11-11	13	14
	Ban QLDA ĐTXD Kinh tế		0,000									0,000		
	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch		0,000									0,000		
	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch		0,000									0,000		
	Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tàng		0,000									0,000		
	Chi cục Kiểm Lâm		0,000									0,000		
	Sở Nông nghiệp và PTNT		0,000									0,000		
XI.11	**Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch v**	**0,000**	**172,000**	**172,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**172,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
	Sở Tài chính		172,000	172,000							172,000	0,000		
XI.12	**Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa**		**0,000**									**0,000**		
XI.13	**Kinh phí Văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**0,000**	**492,934**	**740,000**		**0,000**			**0,000**		**492,933**	**0,001**	**0,000**	**0,001**
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới		492,934	740,000				247,066			492,933	0,001		0,001
XI.14	**Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể; nhiệm vụ khác của địa phương**	**0,000**	**1.963,900**	**1.600,000**	**363,900**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.948,794**	**15,106**	**15,000**	**0,106**
1	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017	0,000	363,900	0,000	363,900	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	363,794	0,106	0,000	0,106
	- Hỗ trợ Liên minh HTX		*363,900*		*363,900*						*363,794*	0,106		*0,106*
	- Chi cục Phát triển nông thôn		*0,000*									*0,000*		
2	*- Quỹ hỗ trợ PT HTX*		*0,000*									0,000		
3	Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả KH&CN		1.600,000	1.600,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.585,000	15,000	15,000	0,000
	Quỹ Khoa học và Công nghệ		*1.600,000*	*1.600,000*							1.585,000	15,000	15,000	
XI.16	**Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương**	**0,000**	**833,275**	**0,000**	**833,275**	**0,000**	**0,000**		**0,000**		**544,000**	**289,275**	**0,000**	**289,275**
1	Chi cục Bảo vệ môi trường		0,000									0,000		
2	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường		0,000									0,000		
3	Hội Khuyến học tỉnh		334,000		334,000						334,000	0,000		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo		210,000		210,000						210,000	0,000		
5	Sở Khoa học và Công nghệ		289,275		289,275							289,275		289,275
XI.17	**Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở**		**0,000**									0,000		
XII	**Sự nghiệp môi trường**	**14.672,895**	**19.998,000**	**19.555,000**	**0,000**	**0,000**	**443,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**34.661,661**	**9,234**	**0,000**	**9,234**
1	Sở Tài nguyên và Môi trường		1.020,100	1.020,100							1.011,542	8,558		8,558
2	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	10.972,895	15.313,900	14.870,900			443,000				26.286,403	0,392		0,392
3	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng Thủy văn		0,000									0,000		0,000
4	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.700,000	2.874,000	2.874,000							6.573,728	0,272		0,272
5	Ban Quản lý khu kinh tế		729,000	729,000							729,000	0,000		

STT	Tên đơn vị	Năm 2022 chuyển sang năm 2023	Dự toán được cấp	Bao gồm						Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
				Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)			Giảm trừ trong năm (QĐ 783, 2624, 3302,3363)	Giảm trừ trong năm	Giảm khác		Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
					Bổ sung khác còn lại	Bổ sung từ dự phòng (437)	Bổ sung từ chi khác (428)						
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7-8-9-10	2	3	4	5	6	7	10	11	12=C+1-11	13	14
6	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị		61,000	61,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	60,988	0,012	0,000	0,012
	Phòng Cảnh sát môi trường- Công an tỉnh		0,000									0,000		
	Tỉnh đoàn		0,000									0,000		*0,000*
	Hội Cựu Chiến binh		0,000									0,000		*0,000*
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		61,000	*61,000*							*60,988*	0,012		*0,012*
XIII	**An ninh - Quốc phòng**	**1.700,000**	**111.601,373**	**41.861,000**	**69.754,212**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**13,840**	**0,000**	**118.360,329**	**4.145,565**	**4.145,565**	**0,000**
1	Chi Quốc Phòng	0,000	93.901,336	36.321,000	57.594,176	0,000	0,000	0,000	13,840	0,000	99.733,293	3.372,565	3.372,565	0,000
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9.204,52	*79.053,438*	32.921,00	46.132,44						85.022,08	*3.235,885*	3.235,885	
	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng		*11.587,176*	3.400,00	8.187,18						11.587,18	*0,000*		
	Sở Thông tin và truyền thông		*1.818,599*		*1.818,599*						*1.681,919*	*136,680*	*136,680*	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		*52,622*		*52,622*						*52,622*	*0,000*		
	Hội Cựu Chiến binh		*6,390*		*6,390*						*6,390*	*0,000*		
	Đài Phát thanh Truyền hình		*326,585*		*326,585*						*326,585*	*0,000*		
	Sở Y tế		*282,127*		*290,127*				*8,000*		*282,127*	*0,000*		
	Bệnh viện CK Lao và bệnh phổi		*3,541*		*3,541*						*3,541*	*0,000*		
	Phòng Quản lý SKCB		*0,382*		*0,382*						*0,382*	*0,000*		
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật		*26,372*		*32,212*				*5,840*		*26,372*	*0,000*		
	TTYT huyện Cam Lộ		*15,008*		*15,008*						*15,008*	*0,000*		
	TTYT huyện Đakrông		*39,856*		*39,856*						*39,856*	*0,000*		
	TTYT thành phố Đông Hà		*26,578*		*26,578*						*26,578*	*0,000*		
	TTYT huyện Gio Linh		*37,101*		*37,101*						*37,101*	*0,000*		
	TTYT huyện Hải Lăng		*31,566*		*31,566*						*31,566*	*0,000*		
	TTYT thị xã Quảng Trị		*33,133*		*33,133*						*33,133*	*0,000*		
	Bệnh viện Triệu Hải		*27,540*		*27,540*						*27,540*	*0,000*		
	Sở Nội vụ		*66,440*		*66,440*						*66,440*	*0,000*		
	Văn phòng UBND tỉnh		*328,607*		*328,607*						*328,607*	*0,000*		
	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		*138,274*		*138,274*						*138,274*	*0,000*		
2	*Công an Tỉnh*	*1.700,000*	*17.700,037*	5.540,000	*12.160,037*						*18.627,037*	*773,000*	*773,000*	

Biểu 6

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 302 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị:

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán												So sá	
				Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu													
					Gồm								Gồm			Gồm			Gồm			Gồm			
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Vốn sự nghiệp thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Chi bổ sung có mục tiêu giao dự toán	Gồm		Chi bổ sung có mục tiêu trong năm	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách
																						Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới- NSĐP	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn sự nghiệp thực hiện các hiện các CTMT quốc gia		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23+24	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ	2.779.049	2.610.086	168.963	0	168.963	0	0	168.963		3.891.403,26	2.610.086,00	1.281.317,25		1.281.317,25	165.954,45	48.789,29	117.165,16	265.005,42	25.015,88	239.989,54	771.448,32	78.909,07	565.468,63	127.070,61	140%	100%
1	Thành phố Đông Hà	11.828	0	11.828		11.828			11.828		76.478,51	0,00	76.478,51		76.478,51	10.255,62		10.255,62	64.745,27		64.745,27	1.477,62	0,00	0,00	1.477,62	647%	
2	Thị xã Quảng Trị	98.026	87.335	10.691		10.691			10.691		108.879,72	87.335,00	21.544,72		21.544,72	10.691,00		10.691,00	8.775,17		8.775,17	2.078,55	0,00	295,81	1.782,75	111%	100%
3	Huyện Hải Lăng	349.351	325.814	23.537		23.537			23.537		489.853,66	325.814,00	164.039,66		164.039,66	23.537,00	12.540,00	10.997,00	36.572,39	13.865,88	22.706,51	86.766,05	17.164,21	65.650,49	3.951,35	140%	100%
4	Huyện Triệu Phong	388.754	368.157	20.597		20.597			20.597		493.470,52	368.157,00	125.313,52		125.313,52	19.909,62	13.767,71	6.141,91	0,00		0,00	85.115,43	20.288,46	60.679,34	4.147,63	127%	100%
5	Huyện Gio Linh	341.006	320.647	20.359		20.359			20.359		429.227,07	320.647,00	108.580,07		108.580,07	20.117,00	4.481,58	15.635,42	94,89	0,00	94,89	73.323,70	15.044,48	43.305,77	14.973,45	126%	100%
6	Huyện Vĩnh Linh	318.364	293.331	25.033		25.033			25.033		435.313,73	293.331,00	141.982,73		141.982,73	25.033,00	8.000,00	17.033,00	35.400,97	10.600,00	24.800,97	62.512,07	19.036,69	29.743,71	13.731,68	137%	100%
7	Huyện Cam Lộ	207.300	190.979	16.321		16.321			16.321		255.514,00	190.979,00	64.535,00		64.535,00	16.321,00		16.321,00	16.847,07		16.847,07	24.032,79	7.334,14	10.093,59	6.605,06	123%	100%
8	Huyện Đakrông	428.639	411.966	16.673		16.673			16.673		733.319,51	411.966,00	321.353,51		321.353,51	16.643,12		16.643,12	37.100,77		37.100,77	267.607,03	2,59	217.723,95	49.880,48	171%	100%
9	Huyện Hướng Hoá	609.813	587.920	21.893		21.893			21.893		831.148,55	587.920,00	243.228,55		243.228,55	21.416,08	10.000,00	11.416,08	61.079,24	550,00	60.529,24	160.694,72	38,50	132.052,97	28.603,25	136%	100%
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	25.968	23.937	2.031		2.031			2.031		38.198,00	23.937,00	14.261,00		14.261,00	2.031,00		2.031,00	4.389,66	0,00		7.840,35	0,00	5.923,00	1.917,35	147%	100%

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 302 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó						
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**6.896.408,89**	**1.023.993,04**	**2.610.086,00**	**1.281.317,25**	**0,00**	**1.866.405,42**	**109.122,38**	**5.484,79**
1	Thành phố Đông Hà	800.807,31	429.011,11		76.478,51		275.935,20	18.989,44	393,04
2	Thị xã Quảng Trị	247.269,38	51.812,15	87.335,00	21.544,72		85.170,45	1.407,06	
3	Huyện Hải Lăng	861.757,49	76.493,26	325.814,00	164.039,66		290.838,32	1.032,22	3.540,03
4	Huyện Triệu Phong	732.123,62	61.935,24	368.157,00	125.313,52		151.856,64	24.775,79	85,44
5	Huyện Gio Linh	663.343,39	79.281,10	320.647,00	108.580,07		145.857,76	8.531,09	446,37
6	Huyện Vĩnh Linh	916.266,36	160.033,65	293.331,00	141.982,73		315.311,26	5.572,06	35,67
7	Huyện Cam Lộ	457.105,29	75.464,53	190.979,00	64.535,00		100.771,27	25.355,49	
8	Huyện Đakrông	979.558,92	24.179,84	411.966,00	321.353,51		199.764,05	22.295,52	
9	Huyện Hướng Hóa	1.168.461,49	65.276,44	587.920,00	243.228,55		269.905,99	1.146,28	984,23
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	69.715,64	505,72	23.937,00	14.261,00		30.994,49	17,43	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu mẫu số 75

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 302 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng			Khối tỉnh			Khối huyện		
		Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	*B*	*1=4+6*	*2=5+7*	*3=2/1*	*4*	*5*	*6=5/4*	*7*	*8*	*9=8/7*
TỔNG SỐ		**1.042.616**	**1.241.951**	**119%**	**958.860**	**1.154.587**	**120%**	**83.757**	**87.365**	**104%**
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	118.504	115.686	98%	73.199	71.058	97%	45.305	44.629	99%
1.1	*Sự nghiệp giáo dục*	*84.302*	*83.151*	*99%*	*40.348*	*40.348*	*100%*	*43.953*	*42.803*	*97%*
1.2	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*	*34.202*	*32.535*	*95%*	*32.851*	*30.709*	*93%*	*1.351*	*1.826*	*135%*
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.800	2.414	86%	2.800	2.414	86%	0	0	
3	Sự nghiệp y tế	677.872	813.229	120%	677.872	813.229	120%	0	0	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5.122	5.287	103%	4.535	4.486	99%	587	801	136%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	11.100	12.336	111%	11.100	12.336	111%	0	0	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	0	0					0	0	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.797	7.797	100%	7.797	7.797	100%	0	0	
8	Sự nghiệp CNTT và truyền thông	504	862	171%	504	862	171%	0	0	
9	Sự nghiệp khác	122.991	168.051	137%	122.991	168.051	137%	0	0	
10	Sự nghiệp kinh tế	66.332	87.346	132%	39.500	57.205	145%	26.832	30.141	112%
11	Sự nghiệp môi trường	29.495	28.731	97%	18.562	17.148	92%	10.933	11.583	106%
12	Quản lý nhà nước	100	211	211%				100	211	211%

QUYẾT TOÁN VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 302 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TTCP GIAO	DỰ TOÁN HĐND GIAO	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH SỐ QT VỚI	
					TTCP	HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
1	DƯ NỢ ĐẦU NĂM		180.012,00	133.647,99		74%
2	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	86.100,00	86.100,00	66.894,73	78%	78%
3	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM	13.400,00	13.400,00	13.907,30	104%	104%
4=1+2-3	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM		252.712,00	186.635,42		74%